

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Hán trong mười năm trở lại đây đã thực sự gây nên “con sốt” tại Việt nam. Bạn có thể bắt gặp chữ Hán ở bất kỳ nơi nào ở đất nước này, từ những nơi linh thiêng nhất như chùa chiền, miếu mạo hay những biển hiệu cửa hàng hiện đại nơi đô thị và gần gũi hơn nữa là những đồ dùng nhu yếu phẩm hàng ngày như quần áo, bao bì thực phẩm, thuốc men. Những bộ phim truyền hình dài tập Trung Quốc như món ăn tinh thần không thể thiếu mỗi tối lại kéo các thành viên gia đình quay quần bên máy thu hình.

Cùng với sự phát triển của hợp tác kinh tế quốc tế, lượng công ty, doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt nam nói chung và Hải phòng nói riêng không ngừng tăng lên. Đáp ứng yêu cầu “Đào tạo theo nhu cầu xã hội”, các trường Đại học mở rộng quy mô liên kết đào tạo với Trung Quốc, Đài Loan; các trung tâm Ngoại ngữ mọc lên như nấm sau mưa; các lớp Hán ngữ liên tục chiêu sinh nhằm đáp ứng nhu cầu của người học.

Ở Đại học Dân lập Hải phòng (HPU), tiếng Hán đứng sau ngôn ngữ toàn cầu Tiếng Anh và trở thành một trong hai ngoại ngữ được sinh viên lựa chọn, nhằm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm và muốn tìm hiểu sâu hơn về lịch sử văn hóa lâu đời của đất nước Trung Quốc láng giềng.

Tuy vậy, sinh viên ngay từ những bài đầu của học phần 1 đã cảm nhận ngay được sự khó khăn khi lần đầu tiên thực sự bắt tay vào học loại văn tự tượng hình này bởi những đặc điểm vốn có của nó như: khó nhớ, khó đọc, khó viết với lượng chữ quá nhiều, cấu tạo phức tạp, âm đọc không theo quy luật. Những ấn tượng về nét “phương múa rồng bay” của thư pháp chữ Hán bị thay thế bởi những cách viết như “vẽ chữ”, nguệch ngoạc, sai kết cấu, nét nọ ghép với nét kia. Chữ Hán của các em chưa được đánh giá cao bởi tỷ lệ chữ viết sai, viết xấu khá nhiều với các lỗi sai khác nhau. Có những em yêu thích luyện viết chữ Hán song không được luyện tập bài bản nên thiếu sự kiên trì và chữ Hán viết cũng thiếu chính xác.

Mặt khác, chất lượng chữ Hán của sinh viên cũng phản ánh phần nào những hạn chế của chương trình giảng dạy nói chung và phương pháp truyền đạt của giáo viên nói riêng.

Vì vậy, với tư cách là giáo viên Hán ngữ, tôi mong muốn được tìm hiểu sâu về thực trạng học và viết chữ Hán của sinh viên học Hán ngữ cơ sở 1 tại trường Đại học Dân lập Hải phòng, trên cơ sở đó đề xuất ra các phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp với sinh viên cũng như giáo viên nhằm nâng cao trình độ viết chữ Hán của các em.

(Ghi chú: Hán ngữ cơ sở 1 có thời lượng từ 75 tiết đối với sinh viên NA, QT – VH hoặc 200 tiết đối với sinh viên liên kết 1+3, với nội dung chính là môn Tổng hợp tiếng, bài 1 – 15 giáo trình Hán ngữ, NXB Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh, 2006)

CHƯƠNG I

Khái quát về chữ Hán và chương trình dạy tiếng Hán ở Đại học Dân lập Hải Phòng (HPU)

I. Khái quát về chữ Hán

1. Đặc điểm chữ Hán dưới góc độ của người Việt Nam học tiếng Hán

Chữ Hán bắt nguồn từ Trung Quốc từ thời xa xưa dựa trên việc quan sát đồ vật xung quanh và vẽ thành dạng chữ tượng hình. Chữ Hán đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển. Cho tới hiện nay, chữ Hán cổ nhất được cho là loại chữ Giáp Cốt (Giáp Cốt Tự 甲骨文), chữ viết xuất hiện vào đời nhà Ân (殷) vào khoảng thời 1600-1020 trước Công Nguyên. Chữ Giáp Cốt là chữ Hán cổ viết trên các mảnh xương thú vật và có hình dạng rất gần với những vật thật quan sát được.



Chữ Hán không phải là loại văn tự cổ xưa nhất thế giới, song hình thức viết trong ô vuông rất đặc biệt đã khiến chữ Hán trở nên hấp dẫn, thần kỳ đối với những người nước ngoài khi tiếp xúc và sử dụng nó. Đến nay, tiếng Hán tự hào là ngôn ngữ được số đông người sử dụng nhất trên thế giới và luôn chứng tỏ được sức sống mãnh liệt của nó.

Ở góc độ người Việt Nam mới học tiếng Hán, sự hiểu biết cơ bản về đặc điểm **ba nhiều ba khó** (三多三难) của chữ Hán trên cơ sở đối chiếu, so sánh với tiếng mẹ đẻ của quốc gia mình, thiết nghĩ là điều vô cùng cần thiết.

1.1 Số lượng chữ quá nhiều (汉字数量巨大)

Bảng chữ cái Tiếng Việt của chúng ta chỉ có 29 chữ cái, ghép lại với nhau cũng chỉ được khoảng gần 52.000 từ và ngữ (*Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nguyễn Lâm, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1998). Vậy mà, theo số liệu gần đây nhất được các chuyên gia ngôn ngữ của chính phủ Trung Quốc thẩm định, hiện kho chữ Hán có nguồn gốc thu thập được đã lên tới 91.251 chữ, chưa kể các chữ này còn có thể kết hợp với nhau để tạo thành vô số từ ngữ khác. Cùng với xu thế phát triển của đời sống xã hội và xu thế giao lưu hợp tác quốc tế như ngày nay, ngôn ngữ cũng đang không ngừng “cập nhật”, lượng chữ Hán cũng vì vậy mà

không ngừng phát triển, bổ sung thêm nguồn chữ Hán các nước láng giềng như Singapo, Việt Nam, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản....Theo cuốn 《现代汉语常用字表》 hiện số chữ thường dùng khoảng 3.500 chữ, khi bạn nắm vững được lượng chữ này, những chữ bạn không thể nhận biết được khi đọc báo chí, tài liệu chỉ khoảng 1%. Nếu bạn là người nước ngoài du học tại Trung Quốc trong 4 năm, lượng chữ Hán bạn phải biết là 2905 chữ, lần lượt theo các cấp độ A 800 chữ, B 804 chữ, C 601 chữ, D 700 chữ. (Theo 《汉语水平词汇与汉字大纲》 Hanban, 1992)

1.2 Số nét nhiều, kết cấu phức tạp (笔画繁多、结构复杂)

“Linh kiện” cấu tạo nên chữ Hán bao gồm: nét, bộ kiện (chữ thành phần), chữ hoàn chỉnh (chữ độc thể/chữ hợp thể). Với 6 nét đơn cơ bản (ngang, sổ, hất, phẩy, móc, chấm) kết hợp với nhau thành trên 20 nét phức, sau đó những nét này lại kết hợp với nhau thành vô số những bộ kiện (cấu tạo nên chữ lập thể), chữ độc thể kết hợp với nhau theo kết cấu nhất định thành chữ hợp thể-những chữ Hán hoàn chỉnh).

Một chữ Hán cho dù có bao nhiêu nét, kết cấu được phân bố ra sao cũng chỉ được viết trong 1 ô vuông nhất định trong không gian 2 chiều với các kiểu kết cấu lập thể khác nhau và vị trí, kích thước, độ cao thấp của từng bộ kiện cũng không giống nhau trong từng trường hợp. Trong khi đó, những ngôn ngữ viết bằng chữ cái Latin như tiếng Việt, tiếng Anh thì chỉ cần viết theo trật tự thông thường từ trái sang phải với kết cấu đơn giản trong không gian 1 chiều.

Ví dụ:

等 <small>δε3vγ</small>	<i>Đợi</i>
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"> <p>1 ㇇ 2 ㇇</p> <p>3 土</p> <p>4 寸</p> </div>	Đ , ơ , i và dấu nặng

Trong 3500 chữ thường dùng, số nét trung bình là 9.74 nét/chữ, trong đó chữ nhiều nét nhất trong số này là 𪛗(χηυ4 24 nét), ngoài ra còn có chữ **biang** (64 nét) hiện chỉ dùng để đặt tên gọi cho một cửa hàng Mì, vì **biang biang** là tên một loại mì của tỉnh Thiểm Tây, bạn không thể tìm thấy chữ này trong từ điển.



1.3 Từ đồng âm, từ đa âm nhiều (同音字多、多音多义字多)

Hiện tượng đồng âm dị nghĩa cũng xuất hiện trong tiếng Việt song ở tiếng Hán bạn không thể chắc chắn viết được các chữ khi chỉ biết cách đọc của chúng. Ví dụ với từ có âm đọc “**dān**”, bạn có thể dễ dàng tìm thấy trong từ điển một loạt các chữ như 郸 丹 单 担 耽 耽 聃 殫 簞 儋 飡 聃 耽 ; hoặc đơn giản như từ “**vα2v**” ngay trong những bài đầu của Giáo trình Hán ngữ 1 (越) 南/男 (同学) / (不太) 难. Việc lựa chọn chữ nào còn phụ thuộc rất lớn vào sự hiểu rõ về nghĩa cũng như cách dùng của chúng.

Ngoài ra, số lượng không ít từ đa âm (đồng hình dị âm) cũng là đặc trưng cần lưu ý của chữ Hán. Hiện tượng này không có trong tiếng Việt.

Ví dụ 1: “首都/都是”(δo1v/δv1) 、睡觉/觉得(φvε2/φ1α4o)、银行/不行(ξ12vγ/ηα2vγ).

1.4 Khó đọc (难读)

Chữ Hán chủ yếu là biểu ý, tức mỗi chữ trong ô vuông đều mang một ý nghĩa nhất định và có một cách phát âm nhất định. Bạn có thể nhớ, đoán hoặc biết nghĩa của chúng, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc bạn biết đọc từ đó như thế nào. Ví dụ, chữ “**大**” gọi cho bạn cảm giác một người đứng giang hai tay ra, biểu thị *sự to lớn*, nhưng bạn không thể đọc được nếu không được dạy hoặc tra cứu trước đó. Thậm chí, ví dụ khi bạn biết rõ cách đọc của “**请**”(θ133vγ), bạn cũng không thể chắc chắn những từ sau cũng đọc như vậy “**青**”(θ11vγ), “**情**”(θ123vγ). Bạn có thể lập luận, dù sao những chữ gần giống nhau, âm đọc cũng ít nhiều có điểm tương đồng. Hãy lưu ý giúp tôi âm đọc của một trong những vô vàn trường hợp như sau nhé: “**今**”(φ11v) “**含**”(ηα2v) “**琴**”(θ12v) “**令**”(λ14vγ). Đó là do thiếu tính quy luật trong phương thức phát âm. Điều này cũng khác hẳn với tiếng Việt, bạn dễ dàng suy đoán được cách đọc của “**thanh**” sau khi đã đọc được “**than**”.

Ngoài ra, những chữ có cách phát âm gần giống nhau cũng không ít, ví dụ như “φι1vγ/θι1vγ” √ζα1v/ζα1vγ√...cũng khiến cho người mới học cảm thấy bối rối. Đặc biệt các vận mẫu của tiếng Hán như “ian”, “iang”, “iao”, “iong” ..nếu không được luyện kỹ sẽ đọc nhầm tương ứng như cách phát âm Bắc Bộ “en”, “eng”, “eo”, “ong” hoặc tương ứng với cách phát âm tiếng Việt Nam Bộ “dan”, “dang”, “dao”, “dung”

1.5 Khó viết (难写)

Như đã nói ở trên, những chữ Hán có số nét nhiều là một trở ngại của người học khi phải viết sao cho nhanh và chính xác chữ Hán, đặc biệt có những chữ Hán có ngoại hình thoạt nhìn khá giống nhau.

Ví dụ 2:

Chữ thường dùng nhiều nét: 赢(ψι2vγ) 藏(χα2vγ) 裹(γυο3)

Chữ thường dùng gần giống nhau: 己(φι3) 巳(σι4) 巳(ψι3)

Bạn dễ dàng bắt gặp một loạt chữ Hán cùng xuất phát từ một bộ kiện.

Ví dụ 3:

人 → 大 → 头 → 买 → 卖 → 读

1.6 Khó nhớ (难记)

Người mới học tiếng Hán thường nói: chữ Hán học chữ nào biết chữ ấy. Thực tế gần như vậy, song lượng chữ nhiều, số nét trung bình là 9.24 nét/chữ, thậm chí vẫn là những nét ấy viết theo một kết cấu như nhau, sự một chút khác nhau về chiều dài nét cũng khiến chúng khác nhau. Điều này quả thực khiến người học luôn cảm nhận chữ Hán khó nhớ. Hơn nữa, nhớ chữ không chỉ đơn thuần là viết, thậm chí có người “vẽ” lại được “hình dáng” của nó, mà bạn phải hiểu được âm đọc, ý nghĩa, cách dùng của chúng. Với người học Việt nam, bạn còn phải nhớ âm Hán Việt nữa.

Ví dụ 4:

Chữ Hán	Âm đọc (phiên âm)	Âm Hán Việt	Nghĩa thuần Việt	Lưu ý cách dùng
土	τυ3	Thổ (Thổ cư)	Đất	Đứng bên trái thường nét cuối thường biến thành <i>nét hất</i> . Ví dụ: 地
士	σηι4	Sĩ (nhân sĩ)	Người...	Nét cuối không kéo dài hơn nét trên. Ví dụ: 吉

Ngoài ra, do lượng bộ kiện và kết cấu chữ có hạn mà phải cấu tạo nên hàng nghìn chữ Hán, cho nên thường xuyên xảy ra tình huống cùng một bộ kiện trong những chữ Hán khác nhau đứng ở những vị trí khác nhau.

Ví dụ 5: bộ Khẩu “口” trong các chữ “和”、“号”、“如”、“吗”、“局”、“句” hoặc trường hợp có chung một bộ kiện, kết cấu tương tự như nhau: “半”、“平”、“丰”、“羊”、“米”、“来”...

1.7 Chữ Hán ở Trung Quốc đại lục và Đài Loan.

Chữ Hán khởi đầu là những hình vẽ (giáp cốt văn). Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, tuy bản chất vẫn là văn tự biểu ý song chúng đã có nhiều biến thể trong quá trình biến hóa và phát triển của nó. Diễn biến chủ yếu qua các thể chữ sau:

Chữ Giáp Cốt → Chữ Kim → Chữ Triện → Chữ Lệ → Chữ Khải



Ở Trung Quốc đại lục, chữ Hán sau nhiều năm cải cách đã chính thức công nhận chữ giản thể (chữ được đơn giản hóa với số nét rút gọn) là chữ tiêu chuẩn. Trong khi đó, chữ phồn thể (số ít chữ Hán giống chữ giản thể) vẫn được duy trì sử dụng tại Đài Loan. Hầu hết người học Việt Nam đều học đọc, học viết chữ giản thể; với những người làm việc tại các doanh nghiệp Đài Loan, việc nhận biết và đọc được chữ phồn thể là cố gắng rất lớn của họ.

Thể chữ	Trung Quốc	Đài Loan
Chữ giản thể	中国	台湾
Chữ phồn thể	中國	台灣

1.8 Thư pháp chữ Hán - tinh hoa của văn hóa Trung Quốc

Tiếng Hán là một trong những văn tự hiếm thấy vừa có chức năng ghi lại ngôn ngữ vừa là một sản phẩm nghệ thuật để thưởng thức. Chính cấu tạo của chữ Hán với những đường nét bay lượn trong 1 không gian “kiến trúc” qua bàn tay tài hoa của người cầm bút đã tạo nên những bức tranh chữ nghệ thuật “thư họa đồng nguyên”. Tính nghệ thuật của nó vẫn còn được ghi lại trong thơ văn Việt Nam với hình ảnh “Ông đồ” (Thơ Vũ Đình Liên) và trở thành một thú chơi tao nhã dịp Xuân về:



Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

Bao nhiêu người thuê viết
Tám tác ngợi khen tài
"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay."

2. Những điều cơ bản khi viết chữ Hán (汉字书写的基本知识)

2.1 Nét cơ bản của chữ Hán (基本笔画) : gồm 6 nét như nét ngang (一), nét sổ (丨), nét phẩy (丿), nét chấm (丶), nét móc (㇇), nét hất (㇏). Trên cơ sở những nét cơ bản đó chữ Hán còn được viết bởi gần 30 nét phái sinh khác (tham khảo phụ lục 3)

2.2 Quy tắc viết chữ Hán cơ bản (基本笔顺) : Quy tắc chính là trật tự các nét khi viết chữ Hán. Viết chữ Hán theo trật tự quy định không những viết dễ, viết nhanh mà còn khiến chữ Hán được viết cân đối. Những quy tắc này mang tính cơ bản, tương đối, linh hoạt chứ không bắt buộc, bởi lẽ tiêu chí viết nhanh hơn, đẹp hơn không giống nhau với tất cả mọi người và chữ Hán cũng có những ngoại lệ riêng của nó.

(1) Ngang trước sổ sau : 十

(2) Trên trước dưới sau : 二

(3) Phẩy trước móc sau : 八

(4) Trái trước phải sau : 儿

(5) Ngoài trước trong sau : 月

(6) Giữa trước hai bên sau : 小

(7) Ngang đáy và ngang đóng viết sau : 王、回

.....

2.3 Cấu tạo của chữ Hán (汉字的组成) : nét → bộ kiện/ bộ thủ → chữ độc thể / chữ hợp thể, ví dụ:



Chú thích: Bộ kiện là đơn vị kết cấu nhỏ nhất của chữ hợp thể.

Bộ thủ: trong khoảng 1000 bộ kiện thường dùng cấu tạo nên chữ hợp thể, chỉ có 214 bộ kiện trở thành bộ thủ với những ý nghĩa liên quan nhất định.

2.4 Kết cấu của chữ Hán (汉字的结构): kết cấu của hầu hết chữ Hán đều dễ dàng nhận ra, bởi mỗi chữ Hán đều như một bức tranh với các mảng màu rõ rệt. Tuy vậy, với những người không nắm được các nét và thứ tự cơ bản của chúng thì việc viết lại giống như việc “chép tranh” một cách vụng về.

(1) Kết cấu trái phải (知) / trái giữa phải (哪)

(2) Kết cấu trên dưới (二) / trên giữa dưới (三)

(3) Kết cấu bao xung quanh (四) / bao 3 mặt trên (阅) / bao 3 mặt dưới (画)

/bao 3 mặt trái (医) /bao nửa trái trên (店) /bao nửa trái dưới (这)

(4) Kết cấu đối xứng (班)

(5) Kết cấu đặc biệt (衷、衰)

.....

3. Phương pháp tạo chữ Hán (汉字造字法)

Cũng như các chữ viết khác trên thế giới, chữ Hán được hình thành từ các nét vẽ miêu tả các sự vật hiện tượng xung quanh con người. Người Việt Nam chỉ hiểu không thật đầy đủ là chữ Hán là chữ tượng hình, tuy vậy người Trung Quốc còn dùng các phép tạo chữ khác để tạo nên các chữ có ý nghĩa trừu tượng.

Chữ Hán được hình thành theo 4 cách chính:

3.1 Tượng hình (象形) : là căn cứ trên hình tượng của sự vật mà hình thành chữ viết. Các chữ này rất dễ nhận biết và đơn giản

Ví dụ 6:

原則	舉 例								釋意
象	a	人	女	子	口	鼻	目	(手)止(足)	人或全部
	b	馬	虎	犬	象	鹿	羊	鹿	動物正像
形	c	日	月	雨	(電)申	山	水	禾 木	符號 自然物體
	d	壺	萬	弓	矢	絲	册	卜 兆	符號 人工器物

1. 日 (Nhật) : mặt trời. Ngày xưa vẽ hình mặt trời tròn, trong có lần sang nhấp nháy là chữ nhật, một nét thuộc âm. Mặt trời còn được gọi là Thái dương.

2. 木 (Mộc) : cây. Người xưa vẽ hình cây có gốc, rễ, thân, cành.

3. 山 (Sơn) : núi, được miêu tả những đỉnh núi nhấp nhô.

4. 目 (Mục) : mắt, hình con mắt có tròng trắng, tròng đen.

Tuy vậy, những chữ được cảm nhận sự vật bằng quan sát trực quan khá hạn chế về số lượng, có quá nhiều sự vật không thể miêu tả trực tiếp được, vì vậy lượng chữ tượng hình chỉ chiếm khoảng 4%.

3.2 Chữ chỉ sự (指事文字) hay chữ biểu ý (表意文字): tức “chỉ vào sự vật mà viết ra chữ”.

Cùng với sự phát triển của con người, chữ Hán đã được phát triển lên một bước cao hơn để đáp ứng đủ nhu cầu diễn tả những sự việc trên cơ sở bổ sung thêm những nét đặc trưng của sự vật trên các chữ tượng hình.

Ví dụ 7: Để tạo nên chữ Bản (本), diễn đạt nghĩa "gốc rễ của cây" (根), người ta dùng chữ Mộc (木) và thêm gạch ngang diễn tả ý nghĩa "ở đây là gốc rễ" và chữ Bản (本) được hình thành.



3.3 Chữ hội ý (会意字), còn gọi là chữ tượng ý, được hiểu là “hợp ý từng phần mà thấy được nghĩa hoặc dùng hai chữ hợp lại mà thành một ý nghĩa mới”.

Ví dụ 8: chữ Lâm (林, rừng nơi có nhiều cây) có hai chữ Mộc (木) xếp hàng đứng cạnh nhau được làm bằng cách ghép hai chữ Mộc với nhau (Rừng thì có nhiều cây!!). Chữ Sâm (森, rừng rậm nơi có rất nhiều cây) được tạo thành bằng cách ghép ba chữ Mộc.



旦 /dɑ4v/ (Đán), có nghĩa là “trời sáng”, hình dung như mặt trời nhô lên khỏi đường chân trời.

3.4 Chữ hình thanh (形声字) hoặc hài thanh (谐声) là “chữ lấy sự làm tên, mượn thanh hợp thành”. Loại chữ này chiếm tới 80% toàn bộ chữ Hán.

Đây là những chữ bao gồm hai phần: phần hình (形) là phần diễn đạt ý nghĩa chính mà đã được dùng từ lâu đời, và phần thanh (声) là phần thể hiện cách phát âm của từ đó. Hai phần này có thể ở các vị trí tương quan trái phải, trên dưới, trong ngoài...

Ví dụ 9: bộ Thủy (氵) nghĩa là dòng sông hoặc dòng nước chảy, khi ghép cùng với chữ Thanh (青, màu xanh) tạo thành chữ Thanh (清) có nghĩa là "trong suốt" hoặc "trong xanh".

II. Khái quát vấn đề giảng dạy tiếng Hán nói chung và chữ Hán nói riêng tại HPU

1. Chương trình giảng dạy

Ở HPU, tiếng Hán chính thức đưa vào giảng dạy cho sinh viên thuộc các ngành QTKD, NA, VH từ những năm 1999. Năm 2009, sau khi mở rộng hợp tác đào tạo với một số trường Đại học Trung Quốc, tiếng Hán trở thành ngoại ngữ chính của các lớp 1+3 với thời lượng dạy hàng năm khoảng 700 tiết, phân thành các môn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, Tổng hợp tiếng. Dù dạy cho đối tượng nào, tiếng Hán vẫn chỉ là công cụ để các em theo học các chuyên ngành khác.

Môn học/ Ngành	NA	QT, VH	1+3
Nghe		120	110
Nói			70
Đọc		120	140
Viết			110
THT	300	240	270
Tổng số tiết	300 tiết	480 tiết	700 tiết

2. Đối tượng học: sinh viên chưa từng học tiếng Hán trước đó (零起点学习者) .

3. Những thuận lợi và khó khăn của sinh viên HPU khi mới học tiếng Hán

3.1 Thuận lợi

3.1.1 Về phương diện lịch sử: Khoảng thế kỷ 1 sau công nguyên, chữ Hán đã du nhập vào Việt Nam. Nước ta cũng đã sử dụng chữ Hán làm văn tự ghi chép sử sách, đồng thời sáng tạo ra Hán nôm trên cơ sở chữ Hán. Ngày nay, mặc dù trong tiếng Việt không còn sử dụng chữ Hán song văn hóa chữ Hán vẫn còn tồn tại và song song với nó là hệ thống từ Hán Việt đặc trưng, tạo điều kiện vô cùng thuận lợi để người học hiểu sâu hơn về ý nghĩa của phần lớn các chữ Hán. Những câu nói thường ngày như “ mặt vuông chữ Điền ” (田) , “ chân đi hình chữ Bát ” (八) hay như câu chuyện “Thầy đồ liếm mật dạy chữ ” (chữ Nhất 一; chữ Nhị 二; chữ Tam 三; chữ Thập 十) cũng khiến những người không học tiếng Hán cũng hiểu được nghĩa và nhận diện được chúng. Không thể phủ định từ Hán Việt có một vị thế nhất định mà không phải lúc nào cũng có thể dùng từ thuần Việt để thay thế, những tên phim quen thuộc như Họa bì, Lộc đỉnh ký, Đại chiến Xích Bích chắc chắn sẽ là sự lựa chọn hàng đầu của các dịch giả thay vì sẽ miêu tả chúng là “ Da vẽ ” hoặc “Cuộc chiến lưng lầy Xích Bích” hoặc tên tiếng Anh “Painted Skin” hay “ Red Cliff”....

3.1.2 Về phương diện thời đại: Sự phát triển kinh tế của con rồng châu Á Trung Quốc và xu thế hợp tác quốc tế về kinh tế, giáo dục là tiền đề vững chắc cho sự quảng bá tiếng Hán trên phạm vi toàn cầu. Với vị trí là một nước láng giềng “ núi liền núi, sông liền sông”, Việt Nam cảm nhận rất rõ “con sốt” đó. Lượng người học tiếng Hán tăng nhanh hàng năm là minh chứng cho nhu cầu xã hội nhằm tăng cơ hội việc làm trong các doanh nghiệp liên doanh với Trung Quốc và hiểu hơn nền văn hóa đậm chất Á Đông của đất nước này. Môi trường làm việc và học tập có sử dụng tiếng Hán và có nhiều cơ hội giao tiếp với người Trung Quốc là động lực to lớn để người học khắc phục những trở ngại ngôn ngữ.

3.1.3 Về phương diện KHKT: Sự ra đời của máy tính là một thành tựu đáng ghi nhận giải phóng khỏi bút, mực và giảm bớt sự ghi nhớ chữ Hán. Khác với tiếng Việt, chúng ta bắt buộc phải nhớ cách phát âm của từng chữ để đánh máy, với chữ Hán, chỉ cần bạn nhớ những phụ âm đầu của cụm từ cần đánh máy, phần mềm bộ gõ sẽ đưa ra hàng loạt các sự lựa chọn, chỉ cần bạn nhớ “mặt chữ” là có thể tìm được một cách nhanh chóng. Điều này lý giải vì sao ngày càng ít người dùng bút viết chữ và chữ Hán đang có xu hướng trở thành môn nghệ thuật – thư pháp.



Tuy vậy, với sinh viên của HPU, yêu cầu được đào tạo cơ bản để thực hiện phương châm “chất lượng là sự sống còn của Nhà trường ” là nhiệm vụ hàng đầu. Sinh viên ra trường không những phải thuần thục gõ chữ trên máy, hơn thế nữa các em còn phải chủ động sử dụng chữ Hán trong công việc sau này, đơn giản như viết một lá đơn xin việc, viết hóa đơn cho khách hàng Trung Quốc của công ty, ký tên văn bản liên quan. Không phải lúc nào cũng mang theo máy tính chỉ để viết chữ, rất nhiều khi lạm dụng ưu thế phần mềm bộ gõ sẽ khiến bạn bị đánh giá thấp về trình độ khi không thể phân biệt các từ đồng âm hay các chữ có “ngoại hình” rất giống nhau.

3.2 Khó khăn

So với những gì giới thiệu về chữ Hán trước đó, xem ra những thuận lợi nêu trên có thể khiến người học cảm thấy tiếng Hán gần gũi như tiếng mẹ đẻ và gần như không khó khăn mấy để chinh phục môn ngoại ngữ này. Vậy những khó khăn này là gì?

3.2.1 Khó khăn khách quan – Ngôn ngữ

Chữ Hán chỉ là một bộ phận của tiếng Hán, bởi tính chất đặc biệt là loại văn tự này nên người Trung Quốc mới có riêng môn Hán tự học. Bạn có thể tham khảo phần 1. *Đặc điểm chữ Hán dưới góc độ của người Việt Nam học tiếng Hán*. Thực chất đặc điểm chữ Hán được phản ánh ở nhiều góc độ khác nhau, nhưng ở đề tài này, tác giả tập trung vào nhận xét của người Việt Nam khi mới tiếp nhận tiếng Hán ở góc độ chữ Hán để trên cơ sở đó cảm nhận sự khác biệt, tìm hiểu những khó khăn.

Ngoài ra, hệ thống ngữ pháp có nhiều điểm không tương đồng cũng là những trở ngại như những trật tự từ “hình dung từ + danh từ” hay trợ từ “了/着/过”“的/得/地” và “把”字句...

Mặt khác, bản thân từ Hán Việt trong tiếng Việt nhiều khi không phải là lợi thế của người học: những từ “困难”(kū1wǎn2: khó khăn) với âm Hán Việt “khốn nạn” lại không mang nghĩa “đáng thương, đáng khinh bỉ”; “到底”(dào1dǐ3: rốt cục) lại chẳng liên quan gì đến âm Hán Việt “đáo đở” vốn được dùng để chỉ tính cách “đanh đá” hay mức độ “vô cùng” Còn nhớ trong bản dịch bài thơ “Tân xuất ngục học đặng sơn” (Mới ra tù, tập leo núi) của Hồ Chủ tịch (dịch giả Tô Bửu Giám trong) có câu:

***Bồi hồi** độc bộ Tây Phong lĩnh,
Dao vọng Nam thiên ức cố nhân.*

Dịch là:

Bồi hồi dạo bước Tây phong lĩnh

Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa

Từ Hán Việt “Bồi hồi” (徘徊) ở đây có nghĩa “đi đi lại lại, bồn chồn”, chứ không gọi cho người đọc tâm trạng “xao xuyến, bồi hồi” của một người chiến sĩ cách mạng mới được ra tù. Vì vậy người học cần lưu ý đặc điểm này khi sử dụng từ điển Việt Hán tránh nhầm lẫn khi dùng từ.

3.2.2 Khó khăn chủ quan – Bản thân người học và người dạy

Người học tiếng Hán cần nắm vững Hình (cách viết), Âm (cách đọc), Nghĩa (ý nghĩa, cách dùng) của chữ Hán, đây là một thách thức rất lớn đối với người mới học. Vì vậy, nếu không có quyết tâm cao, hầu hết chỉ quan tâm đến mục tiêu học để giao tiếp (sinh viên NA) hoặc để thi trắc nghiệm HSK (sinh viên QT-VH, 1+3)

93% sinh viên Hán ngữ cơ sở 1 học tiếng Anh trong suốt thời gian Trung học, vì vậy các em rất tò mò với Ngoại ngữ mới này, tuy nhiên không lâu sau đó, phát hiện thấy tiếng Hán quả là khó học nếu không kiên nhẫn và “hồng” ngay từ đầu, nhiều em không đủ kiên nhẫn cố gắng học thêm Hán ngữ cơ sở 2 mà chuyển sang học tiếng Nhật hay tiếng Anh. Như vậy sự hiếu kỳ là lý do đầu tiên quyết định học tiếng Hán. Nhiều lỗi sai về chữ Hán của đối tượng “hiếu kỳ” này rất mơ hồ, không thể phân loại

6.9% sinh viên học tiếng Pháp khi học Trung học, vì vậy tiếng Trung là sự lựa chọn đầu tiên sau khi so sánh với tiếng Nhật-một ngôn ngữ được coi là khó hơn cả tiếng Trung. Không còn cách nào khác, “thà học tiếng Hán còn hơn tiếng Nhật” là lý do của các em. Thực tế cho thấy, mặc dù không thật sự xuất sắc khi học tiếng Hán, song các em đều học rất nghiêm túc, nhiều em chữ viết khá đẹp.

Sinh viên lớp liên kết có thời lượng học lâu nhất và kỹ năng được dạy đầy đủ, tuy vậy rất nhiều em trong số này có tố chất chưa tốt và không thiên về Ngoại ngữ (các em hầu hết thi đại học khối A, B, C), vì vậy cần cố gắng nhiều hơn nữa mới đạt được trình độ quy định.

Ngoài ra, trong hình thức đào tạo theo tín chỉ hiện nay, sinh viên phải tự học 30% thời lượng môn học, vì vậy lượng kiến thức gần như gấp đôi. Thời gian dành cho học chữ, tập viết chữ phụ thuộc rất lớn vào sự tự giác của các em. Có nhiều em cảm thấy nản chí vì không nhớ nổi chữ, đọc không hiểu, phát âm không chính xác.

Về phía giáo viên, thời lượng là nguyên nhân chính khiến giáo viên khó lòng dành thời gian chuyên luyện viết đúng và viết đẹp tiếng Hán. Mặt khác, không phải giáo viên nào cũng viết đẹp và đủ tâm huyết, long nhiệt tình sửa lỗi một cách tỷ mỉ cho các em, hầu hết là dạy chữ Hán thông qua bài khóa, chữa chữ Hán thông qua bài luận hoặc chính tả. Vì vậy chưa kịp thời sửa lỗi và lưu ý cho các em trước khi những lỗi đó hình thành thói quen.

3.2.3 Trọng tâm chương trình giảng dạy tiếng Hán

Ngành NA, ngoài học phần 1 hình thức thi hết môn là viết, các học phần còn lại thi vấn đáp. Ngành QT, VH, lớp liên kết 1+3 mục tiêu môn học là đạt HSK cấp 3 nên mặc dù số tiết không ít (480 – 700 tiết) nhưng các môn kỹ năng dành quá ít thời lượng cho môn Hán tự.

Cùng với thời lượng học tiếng Hán dành cho các đối tượng sinh viên kể trên (Bảng 1) và độ khó tăng dần của môn học, sinh viên NA có xu hướng “coi trọng nghe nói, qua loa đọc viết”. Các em với tố chất học Ngoại ngữ đã bứt phá ngay từ những kỳ đầu, năng lực giao tiếp tiến bộ đáng kể. Bên cạnh đó, hình thức thi hết môn hầu hết là thi Vấn đáp (4/5 học phần) nên sinh viên viết chữ ngày càng xấu và thiếu chính xác.

Với sinh viên các ngành QT-VH, kể từ sau khi áp dụng dạy tiếng Hán theo chuẩn HSK 3 (90% số câu thi là trắc nghiệm), mục tiêu giảng dạy lại thiên về dạy kiến thức cơ bản và luyện thi, nên về kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu thì đáp ứng được nhu cầu công việc, còn kỹ năng viết (chữ đúng, chữ không xấu hoặc đẹp) là một tiêu chuẩn khá khó để dạy và học.

3.2.4 Tài liệu tham khảo, giáo trình hỗ trợ

Tiếng Hán được giảng dạy rộng rãi tại các trường Đại học, Cao đẳng trên cả nước, các giáo trình giảng dạy cũng vô cùng đa dạng, phong phú, về cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người học, người dạy. Tuy nhiên, phần lớn giáo trình đều được dịch từ các giáo trình Hán ngữ đối ngoại, đối tượng học chỉ chung chung là dành cho người nước ngoài, vì vậy không có tính định hướng cụ thể về chiến lược cũng như phương pháp giảng dạy cho người học Việt Nam. Các giáo trình dạy viết chữ hầu hết chỉ dạy cách viết như dạy cho trẻ em mẫu giáo Trung Quốc, những đối tượng đã biết âm đọc, nghĩa từ và cách dùng của chữ Hán, nhằm “tay quen” khi tập viết nhiều chứ không đưa ra được như thủ thuật nhớ chữ phù hợp với người Việt Nam.

Tác giả đã khảo sát về nội dung 125 báo cáo nghiên cứu của các trường ĐH, CĐ trong và ngoài nước được đăng trong kỷ yếu của “**Hội thảo 50 năm giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hán**” (ĐH Hà nội, 2009), “**Hội nghị Quốc tế quản lý và nghiên cứu giảng dạy Tiếng Hán**” (ĐH Ngoại ngữ-ĐH Quốc gia Hà nội, 2007 và 2010), kết quả như sau:

	ĐH Hà nội (2009)	ĐH Ngoại ngữ (2007)	ĐH Ngoại ngữ (2010)
Tổng số luận văn	35	50	40
Báo cáo về giảng dạy chữ Hán cho người học Việt Nam	2	2	1
Tỷ lệ	5.7%	4%	2.5%

Bảng 2: Thống kê ngẫu nhiên về tỷ lệ báo cáo, luận văn về đề tài chữ Hán

Tóm tắt chương I

Chương này chủ yếu giới thiệu khái quát về tiếng Hán ở góc độ người Việt Nam học tiếng Hán và chương trình giảng dạy tiếng Hán nói chung, chữ Hán nói riêng tại trường Đại học Dân lập Hải phòng với những thuận lợi và khó khăn riêng.

CHƯƠNG II

Thực trạng học và viết chữ Hán của sinh viên HPU

I. Thực trạng dạy và học chữ Hán qua điều tra đối với giáo viên và sinh viên Hán ngữ tại HPU

1 Nội dung và phân tích 1 số kết quả điều tra đối với giáo viên

1.1 Đối tượng giáo viên: Với mục đích tìm hiểu về tình hình giảng dạy chữ Hán ở HPU, tác giả đã tiến hành điều tra bằng bảng câu hỏi (*Phụ lục Bảng điều tra 1*) với 30 giáo viên gồm giáo viên cơ hữu HPU, giáo viên thỉnh giảng Hà nội, Hải phòng, giáo viên tình nguyện người Trung Quốc cùng các thực tập sinh Đại học Sư phạm Quảng Tây Trung Quốc, những người đã và đang tham gia giảng dạy Hán ngữ tại HPU. Ngoài ra, các giáo viên Hán ngữ thuộc trường ĐH Bách khoa Qué Lâm, Đại học Qué Điện Trung Quốc, ĐH Hải phòng, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà nội, Đại học Ngoại thương của Việt Nam... cũng tham gia ý kiến về nội dung liên quan nhằm giúp tác giả có cách nhìn tổng quát về vấn đề này.

Các giáo viên đã trả lời trắc nghiệm và tự luận các câu hỏi xoay quanh vấn đề dạy chữ Hán của trường, như: chương trình giảng dạy tiếng Hán nói chung và môn Hán tự nói riêng, phương pháp dạy chữ Hán (cách thức luyện chữ, nhớ chữ và thủ thuật trong dạy học). Dạy chuyên sâu về chữ Hán bị coi như “ một góc khuất bị lãng quên trong chương trình dạy tiếng Hán ” của các trường nói chung và HPU nói riêng.

1.2 Chương trình giảng dạy

1.2.1 100% giáo viên đều nhận xét từ trước tới nay chưa từng có giờ riêng dạy chữ Hán. Việc dạy chữ Hán trên lớp phần lớn nhằm mục đích biết viết chữ, chưa chú trọng đến viết đẹp.

1.2.2 Thời lượng dạy chữ Hán nhiều nhất trong các môn kỹ năng thực hành tiếng.

Môn học	THT	Nghe	Nói	Đọc	Viết tổng hợp
Số giáo viên bình chọn	15	0	2	5	8
Tỷ lệ	50%	0%	6.7%	16.7%	26.6%

Bảng 3: Tỷ lệ giáo viên HPU bình chọn kỹ năng có thời lượng dạy chữ Hán nhiều nhất

Phân tích: môn THT trong thực tế giảng dạy chiếm 40% - 50% thời lượng của mỗi học phần. Đây là môn tổng hợp, có nhiệm vụ khái quát, tổng quan môn tiếng Hán từ các góc độ Từ vựng, Ngữ pháp, Khẩu ngữ, Đọc hiểu, vì vậy ở bất kỳ kỹ năng nào chữ Hán cũng được dạy đầu tiên để đảm bảo sinh viên có thể đáp ứng yêu cầu về từ vựng của từng phần cụ thể trong một bài THT. Tuy vậy, việc dạy chữ Hán chỉ dừng lại ở mức độ dạy để sinh viên nắm được cách viết và cách sử dụng của từng từ. Kết quả khảo sát cho thấy, đây cũng là môn có thời lượng dành để dạy chữ Hán nhiều nhất.

1.2.3 Nhu cầu về giờ riêng dạy chữ Hán

Tính cần thiết	Cần thiết	Dạy kết hợp với môn thực hành tiếng khác	Không cần thiết
Số giáo viên bình chọn	14	13	3
Tỷ lệ	46.7%	43.3%	10%

Bảng 4: Tỷ lệ giáo viên HPU bình chọn về bố trí giờ dạy chữ Hán

Phân tích: Đa số giáo viên cho rằng, cho dù mục đích để giao tiếp hay thi cử, việc có giờ riêng dạy chuyên sâu về chữ Hán, nhất là ở giai đoạn đầu là vô cùng cần thiết. Ngoài việc phải viết chữ Hán một cách chính xác, ngay ngắn, đều chữ thể hiện “nét chữ, nét người”, người học còn có thể hiểu kỹ hơn về mối liên hệ của các nhóm chữ Hán về cách viết cũng như âm đọc và hơn thế nữa hiểu hơn về ý nghĩa văn hóa trong chữ Hán, như vậy người học sẽ dễ dàng tiếp nhận chữ Hán hơn.

Tuy vậy, do thời lượng quy định cho mỗi môn học có hạn nên trong tình hình hiện nay, dạy chữ Hán kết hợp với môn thực hành tiếng khác, đặc biệt là môn THT (làm quen chữ Hán) và môn viết (luyện viết chữ Hán) là một lựa chọn phù hợp.

1.3 Phương pháp giảng dạy chữ Hán

Do chữ Hán chỉ là điều kiện cần để sinh viên có đủ vốn từ học các kỹ năng khác và mục tiêu môn học phần lớn là giao tiếp và ứng thí, vì vậy, trên lớp giáo viên dạy chữ Hán chỉ chủ yếu theo quy trình sau:

Chữ → nét → thứ tự nét → phiên âm → ý nghĩa → cách dùng chữ/từ

Cũng có giáo viên phân loại chữ theo kết cấu hoặc ý nghĩa hoặc âm đọc hoặc bộ thủ trước khi dạy viết.

Để sinh viên dễ nhớ chữ, giáo viên còn giải thích từ bằng các câu chuyện, câu đố, tranh ảnh có liên quan, song các hình thức “kích thích” chưa thật phong phú, chủ yếu do giáo viên chưa thực sự chú trọng cũng như sự tìm hiểu của giáo viên còn nhiều hạn chế. Vì

vậy, trong 2/3 cuối giai đoạn cơ sở 1, do lượng chữ Hán ngày càng nhiều, sinh viên cũng nắm được quy luật và kết cấu của chữ, quy trình dạy chữ chỉ thường là viết lên bảng cho sinh viên “chép” lại, thiếu hẳn tính sinh động và cơ hội tìm hiểu ý nghĩa văn hóa trong chữ Hán cũng không nhiều như trước. Giáo viên hầu như không sử dụng các thủ thuật nào trong giảng dạy.

2 Nội dung và phân tích 1 số kết quả điều tra đối với sinh viên Hán ngữ

2.1 Đánh giá chung

Đối tượng điều tra là 100 sinh viên đã học xong Hán ngữ cơ sở 1 của các ngành NA (khóa 10), QT (khóa 11), VH (khóa 11, 12) và lớp liên kết 1+3 (khóa 12, 13). Ngoài ra, để có cách nhìn tổng quát hơn về vấn đề liên quan, tác giả còn tiến hành điều tra đối với sinh viên Hán ngữ cơ sở 1 Trung tâm Hán ngữ (ĐHHP) bằng bảng câu hỏi.

(1) Nhận xét về tiếng Hán, hầu hết các em cho rằng không khó lắm, nhưng viết chữ Hán lại là kỹ năng khó nhất. Các em đều nhận thức được viết sai chữ sẽ khiến người đọc không hiểu ý mình hoặc hiểu sai ý mình. Nếu thường xuyên sử dụng máy vi tính để đánh chữ Hán thì sẽ nhận biết được những từ có cách đọc gần giống nhau, nhưng cũng có hạn chế là phụ thuộc vào máy tính và về lâu dài sẽ chỉ nhớ lảng máng hoặc không nhớ cách viết

(2) Lý do khiến các em cảm thấy chữ Hán khó vì rất nhiều chữ trông gần giống nhau, còn thứ tự nét đôi khi các em thay đổi một chút so với quy tắc lại thấy viết nhanh và đẹp hơn.

(3) Học tiếng Hán với các mục đích khác nhau nhưng nhìn chung các em đều nhận xét “bình thường” khi được hỏi “thích viết chữ Hán không?”.

(4) Nhiều em không có từ điển, tự điển trong suốt giai đoạn học Hán ngữ cơ sở 1, khi cần thiết các em hỏi bạn hoặc lên mạng tra cứu hoặc đợi đến lớp hỏi giáo viên.

(5) Khi học chữ Hán, sinh viên có để ý đến bộ thủ nhưng không thật nhớ tên hoặc ý nghĩa của chúng, vì một số bộ thủ không còn giữ nguyên ý nghĩa ban đầu của chúng.

2.2 Phương pháp học tập của sinh viên

(1) Thời gian luyện viết chữ, học từ mới hàng ngày chỉ khoảng 30 phút.

(2) Rất ít sinh viên tự mày mò luyện chữ Hán bằng giáo trình hỗ trợ hoặc phần mềm, mà hầu hết viết theo mẫu cô giáo phát cho hàng ngày hoặc bằng vở ô li.

(3) Sinh viên nữ có ý thức tập viết chữ hơn sinh viên nam, ở giai đoạn đầu các em viết bút chì trên vở ô li, sau đó chuyển sang viết bút mực, bút nước trên vở thép cách dòng; các sinh viên nam tiện bút gì viết bút đó, chủ yếu là bút bi, viết sai gạch xóa trông rất bần. Ngay cả tên mình, sinh viên nam cũng viết không cẩn thận

(4) Một số ít sinh viên tự “làm” từ điển bằng cách bổ sung hàng ngày lượng từ vựng theo phiên âm, hoặc bổ thủ.

(5) Đa số sinh viên học chữ Hán dựa vào từ mới của bài khóa, cũng có em học theo chủ đề.

2.3 Chia sẻ

(1) Các em mong được tìm hiểu về nguồn gốc chữ Hán thông qua các câu chuyện, câu đố vui...

(2) Nếu trong phân bổ chương trình không có giờ riêng dạy chữ Hán thì nên dành thời lượng nhất định của các môn kỹ năng dạy những vấn đề liên quan.

(3) Mong giáo viên thường xuyên kiểm tra và chữa chữ trên lớp để các em cùng rút kinh nghiệm, vì đôi khi bản thân viết chữ sai nhưng vì không được lưu ý kịp thời nên các em cứ nghĩ là mình viết đúng, lâu dần thành thói quen khó sửa.

(4) Bản thân giáo viên không phải ai cũng viết đẹp và tỉ mỉ trong dạy chữ Hán, điều này ảnh hưởng rất lớn đến hứng thú và thói quen của sinh viên.

(5) Mong có nhiều giờ ngoại khóa, câu lạc bộ Hán ngữ giới thiệu về thư pháp bút mực, bút lông, cần hướng cho sinh viên sự yêu thích chữ Hán thì mới tạo hứng thú tiếp thu.

II. Khảo sát và phân tích nguyên nhân gây ra tình trạng viết sai, viết xấu chữ Hán của sinh viên HPU.

1 Phương pháp khảo sát:

1.1 Khảo sát qua một bài chính tả

1.1.1 Đối tượng và nội dung khảo sát: sinh viên Hán ngữ cơ sở 2 chia làm 2 nhóm, nhóm A gồm lớp NA1201 (23), QT1201 (35) và nhóm B lớp CH1301(15) viết một bài chính tả (nghe đọc) với nội dung đã học ở Hán ngữ cơ sở 1 và không được sử dụng từ điển, máy tính..:

每个人都有自己的家庭。你们的家庭怎么样呢？现在，我给大家介绍一下我的家庭吧！

我叫阿香，是越南人。我家现在住海防市文高路，我家有五口人：爸爸、妈妈、姐姐、弟弟和我。我还有爷爷和奶奶，但是他们不跟我们家住，他们住在我叔叔家。

我的爸爸妈妈都是老师，他们身体都很好。我姐姐在银行工作，她会说一点儿英语和汉语。我弟弟今年 9 岁，是一个小学四年

级的学生。我是大学一年级学生，我在海防民办大学学习汉语专业。我弟弟和我的学习都很好。

我们家不太有钱，但是我们每个人都很爱家，我觉得我们的生活很幸福。但是，明年我要去中国留学了，在中国的时候，我一定会很想我的越南家人吧！

1.1.2 Kết quả khảo sát:

Bài viết chính tả được khảo sát lỗi sai như sau: Một chữ Hán sai với 1, 2 lỗi bất kỳ đều tính là một chữ sai. Các chữ sai giống nhau của 1 cá nhân hoặc các cá nhân trong cùng nhóm, khác nhóm được tính là 1 chữ sai. Ngoài ra tác giả qua quan sát bài viết của các em đánh giá về thẩm mỹ (chữ đẹp, chữ xấu). Kết quả thu được như sau:

Nhóm	A: Lớp 1+3 (15 sinh viên)		B: Lớp NA1201 (23), QT1201 (35)	
Giới tính	Nữ (11)	Nam (4)	Nữ (50)	Nam (8)
Chữ sai	15	23	21	32
	38		53	
Chữ xấu		✓		✓

Bảng 5: Thống kê lỗi sai qua bài chính tả

1.1.3 Đánh giá sơ bộ

- (1) Lỗi sai của sinh viên lớp liên kết 1+3 ít hơn các lớp khác trong trường
- (2) Sinh viên nữ nhìn chung viết cẩn thận và đẹp hơn sinh viên nam

1.2 Khảo sát qua vở ghi, vở bài tập, bài tập viết, bài luận

1.2.1 Đối tượng: Số lỗi được thống kê qua 1 bài chính tả ngẫu nhiên trên (bảng 5) không phải là những lỗi duy nhất và cơ bản nhất. Để đánh giá khách quan hơn và có cái nhìn tổng quát hơn, tác giả tiến hành thu thập thêm các lỗi sai về chữ Hán qua vở ghi chép, bài kiểm tra, bài luận chủ đề... của toàn bộ sinh viên các lớp Hán ngữ cơ sở 1 và các lớp nêu trên. Tổng số chữ mắc lỗi sai là **76**.

1.2.2 Mục đích: Hệ thống, phân loại lỗi sai để trên cơ sở đó tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra chiến lược và thủ thuật dạy học phù hợp.

2. Phân tích lỗi sai và nguyên nhân hình thành lỗi sai

Trên cơ sở các lỗi sai, tác giả tiến hành phân loại. Thực tế việc đặt tên cho lỗi sai cũng dựa trên những nguyên nhân gây nên, ví dụ “lỗi sai ‘hình’” tức là vì “hình dạng” không giống nên bị cho là sai. Tuy vậy, với mong muốn tìm hiểu nguồn gốc sâu xa nên tác

giả căn cứ trên đặc điểm chung của từng nhóm lỗi sai trên có sở lý luận về đặc điểm chữ Hán với 3 yếu tố chính không thể tách rời để có ý nghĩa hoàn chỉnh nhất của chữ Hán là “hình”, “âm” “nghĩa” để tiến hành phân tích, cụ thể như sau:

Phân loại lỗi	Lỗi sai “hình”	Lỗi sai “âm”	Lỗi sai “nghĩa”
Số chữ mắc lỗi/76	58	14	10
Ghi chú: Có những chữ sai do 2 nguyên nhân nên tổng số chữ mắc lỗi theo 3 tiêu chí trên vượt quá số chữ sai tìm được 82/76. Những số liệu này mang <i>tính tương đối</i> vì một số tiêu chí phân loại quá chi tiết.			

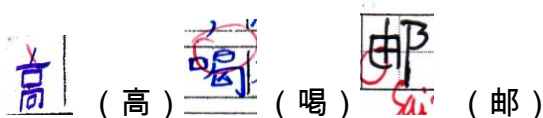
Bảng 6: Tỷ lệ các lỗi sai sau khi thống kê, phân loại

2.1 Lỗi sai “hình” (因形致误) : “hình” được hiểu là “ngoại hình” của một chữ Hán viết trong một ô vuông. Sai “hình” tức là chữ Hán được viết ra có “ngoại hình” khác (có hoặc không có trong hệ thống chữ Hán) bởi những nguyên nhân khác nhau. Đây là nguyên nhân khiến 100% số sinh viên đều mắc lỗi.

2.1.1 Nét viết không chuẩn (笔形失准)

Chữ Hán yêu cầu người viết phải “ngang bằng sổ thẳng”, là “chữ vuông”. Sinh viên HPU do thói quen viết chữ Latinh theo hàng ngang với những nét quen thuộc như nét góc nhọn, nét uốn tròn, nét mở...nên có em viết mà như “vẽ chữ”.

Ví dụ 10: (1) Bộ Khẩu (口 : mồm) hoặc bộ Điền (田 : đất)có dạng chữ “O”



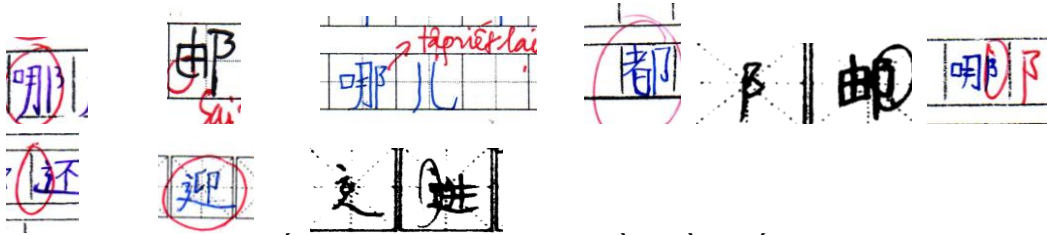
(2) Viết bộ Trúc (竹 : cây tre trúc) như 2 chữ “kk”

(3) Phần dưới phải chữ Quán (馆 : nơi chốn) viết như chữ B ;

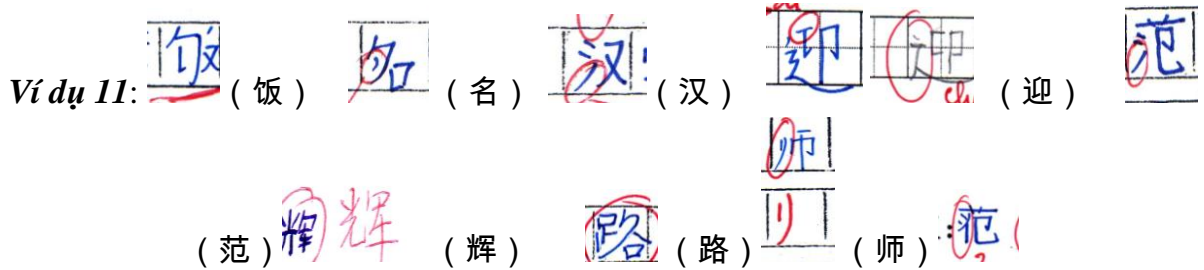


(4) Phần trái chữ Liêu (聊 : nói chuyện) viết giống chữ “GP”

(5) Bộ liễu leo (𠂔), quai sườn (讠) cũng được “vẽ” theo nhiều “trường phái” khác nhau:



Đôi khi do không nắm vững các quy định về chiều viết của nét, bộ kiện bộ thủ hoặc “chép” chữ trong SGK mà “vẽ” thành những chữ Hán có ngoại hình khá giống nhưng trông rất vụng về.

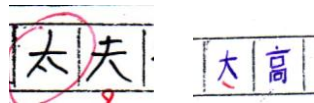


2.1.2 Nét viết nhầm lẫn: Do nhiều chữ viết có bộ kiện, bộ thủ thoát nhìn rất giống nhau nên chữ Hán viết ra bị nhầm sang nét khác hoặc lai ghép các chữ với nhau. Lỗi này đặc biệt phổ biến những sinh viên mới học qua những bài đầu và mới tiếp xúc với chữ Hán.

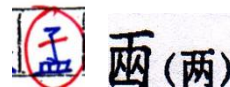
2.1.2.1 Nét viết gần giống nhau: có những chữ Hán có ý nghĩa cũng như âm đọc khác nhau nhưng “ngoại hình” có nhiều điểm tương đồng. Lỗi này chủ yếu do sự quan sát của người học chưa tỉ mỉ và lượng từ vựng nắm được chưa nhiều nên thiếu kinh nghiệm phân biệt.

Ví dụ 12:

(1) Thêm bớt nét chấm: 今—令, 大—太, 尸—户。



(2) Thêm bớt nét ngang: 早—旱, 土—王, 木—本; 子—了, 日—目。



(3) Thêm bớt nét sổ: 侯—候。

(4) Thêm bớt nét phẩy: 兵—兵, 公—么, 友—发, 师—帅, 住—往, 宀—宀。

(5) Độ ngắn dài của nét: 未—末, 土—士, 且—目, 午—牛。



(6) Hoán vị nét : 为—办 , 寸—才 , 人—入—八。

(7) Sai do chiều nét viết : 才—扌



(nét chấm bị viết thành nét móc);



(nét hất bị viết thành nét phẩy)



(nét ngang cuối bị viết thành nét hất) 燕



(chấm hỏa thư hai bị viết sang bên trái)

Những chữ trên bị sai do nhầm nét song chúng phần lớn vẫn tồn tại trong từ điển, vì vậy đôi khi người đọc không phát hiện ra sai chữ mà hiểu sang ý khác.

Ví dụ 13: (chuyện cười)

Trong gia đình nọ, hai bố con không có ý thức giữ gìn vệ sinh chung làm người mẹ rất vất vả, suốt ngày dọn dẹp. Để nhắc nhở, bà viết chữ lên một tờ giấy “讲究卫生，人人有责”(giữ gìn vệ sinh là trách nhiệm của mọi người ‘人人’). Cậu con trai đi học về thấy vậy liền nhân lúc mẹ không để ý viết thêm một nét ngang lên chữ 人 thành chữ 大人 (người lớn). Chiều về, ông chồng đi làm về nhìn thấy vợ viết thêm nét ngang trên chữ 大 để “dùn đẩy trách nhiệm”, thế là chữ 大人 đã bị viết thành 夫人 (phu nhân, vợ).

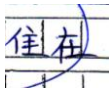

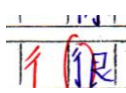






Thực tế, chữ sinh viên viết nhầm không phải là cố tình để gây cười, mà chính xác là không biết là bị nhầm, do các chữ khá giống nhau.


2.1.2.2 Thêm, bớt, sáng tạo nét viết


Một số chữ Hán có nhiều nét, sinh viên đôi khi thêm bớt một hai nét, phần lớn chữ Hán mắc lỗi này là những chữ Hán không có trong từ điển.

Ví dụ 14:

(1) Thêm nét:  (住)  (恒)  (很)  (名)

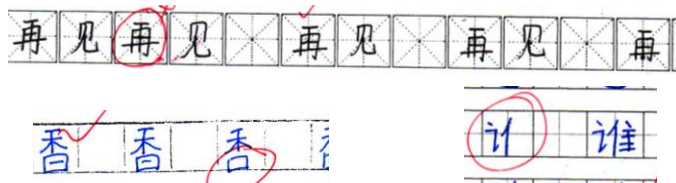
(2) Bớt nét:  (鸡)  (明)  (可)

(3) Sáng tạo nét:  (阮)

(4) Cách điệu nét tùy tiện: 

Những lỗi này đôi khi không phải là thói quen nên có lúc viết đúng, có lúc viết sai.

Ví dụ 15:



2.1.2.3 Bộ kiện, bộ thủ nhầm lẫn: 93% chữ Hán là chữ hợp thể (gồm nhiều bộ kiện hoặc hơn 2 chữ độc thể kết hợp mà thành). Cấu tạo chữ Hán nói chung đều dựa trên số bộ kiện hữu hạn với kết cấu hữu hạn, vì vậy việc nhầm lẫn khi là khó tránh khỏi, đặc biệt là với người mới học. Những lỗi sai này vẫn xuất hiện ở những sinh viên Hán ngữ cơ sở 2, 3, khi lượng từ vựng ngày càng nhiều.

(1) Thêm bộ kiện, bộ thủ : do ảnh hưởng của chữ trước hoặc sau nó. Ngoài ra, mỗi bộ thủ mang một ý nghĩa liên quan nhất định nên sinh viên thường liên tưởng đến sự liên quan đó mà viết thêm.

Ví dụ 16: (睡) 觉 → 目 + 觉

桌 (子) → 木 + 卓


(漂) 亮 → 氵 + 亮

食 (堂) → 米 + 食

(2) Bớt bộ kiện, bộ thủ: do người học nhớ lảng máng cách viết, chưa đến mức nhầm sang chữ đồng âm khác.

Ví dụ 17: (老) 师 → 帅 / 帀

昨(天) → 乍

范 → 

(3) Hoán vị bộ kiện, bộ thủ: Chữ Hán được viết theo kết cấu trong ngoài, trái phải, trên dưới...Lỗi sai phần này phổ biến nhất là nhầm trật tự trái ⇔ phải.

Ví dụ 18: 杯 → 不 + 木 (có thể do hiểu là, “cốc” không phải ‘不’ làm bằng gỗ ‘木’)

期 → 月 + 其 (có thể do liên tưởng đến tuần trăng nên 月 phải đứng trước)

邮 → 阝 + 由

明 → 月 + 日 (có thể do liên tưởng đến mặt trăng 月, mặt trời 日 cùng tỏa sáng)

Hoặc 朋 年

家

→

冢

(4) Sai bộ kiện: Một vài chữ Hán viết sai không phải do người học liên tưởng về ý nghĩa liên quan của bộ thủ mà do nhớ nhầm những bộ thủ, bộ kiện gần giống nhau. Những chữ này thường không có trong từ điển, giáo viên rất dễ nhận ra nguyên nhân lỗi sai mà không bị hiểu nhầm sang chữ khác.

Ví dụ 19: 冷 → 冫 + 令 (có thể do liên tưởng đến nước lạnh)

听

→

聒

医

→

医

那

→

月 + 丩 / 月 + 卩

(nhầm hình dáng bộ kiện bên trái với bộ thủ 月; hoặc nhầm bộ bên phải do đều liên quan đến “dao”)

Hoặc trong tình huống tương tự 哪 (哪) 道 (道) 中年 (午)

范

→

范

(do nhầm bộ kiện gần giống nhau như 巳_{σ14}, 己_{ψ13}, 己_{φ13})

现

→

现

(do nhầm nét cuối của 2 bộ Bôi 贝 và Kiến 见)

(5) Chọn nhầm chữ: Những chữ sai trong trường hợp này thường không phải do “hình” “âm” mà do nhớ nhầm những chữ hay kết hợp cùng để tạo thành từ.

Ví dụ 20: 我学习汉语 → 我学校汉语。 (学校 : trường học; 学习 học tập)

我介绍一下儿 →

我 介 绍 一 上 儿

(上下 trên dưới)

午饭

→

中饭

(6) Kết cấu chữ Hán: người học nhớ rõ cách viết chữ Hán song khi viết, chữ Hán trông rời rạc (cách xa nhau) hoặc mất cân đối (tỷ lệ bộ kiện trái phải, trên dưới chưa chính xác, một số bộ kiện viết quá cao hoặc quá thấp so với phần còn lại...), không ngay ngắn. Tuy viết đúng nhưng ảnh hưởng đến thẩm mỹ của chữ Hán. Các giáo viên đều khoanh những chữ này nhằm nhắc nhở sinh viên chú ý hơn.

Ví dụ 21:  (viết không ngay ngắn)

 (trên dưới lệch nhau, không cân đối)

 (nét sô viết nghiêng ngả, chưa thẳng)

 ('chân' quá xa 'đất')

 (bộ kiện trên dưới quá gần hoặc quá xa nhau)

 (bộ kiện trái phải quá xa)

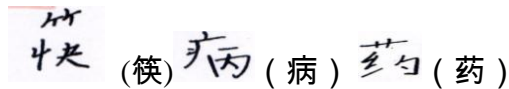
 (bộ kiện bên trái quá cao)

 (hai chữ nên viết cách nhau)

 (2 bộ kiện cấu tạo nên một chữ phải viết liền nhau)

Ngoài ra có những chữ sai do không rõ kết cấu của chúng.

Ví dụ 22:

 (筷) (病) (药)

2.2 Lỗi sai “âm” (因音致误): Chữ Hán có tới 80% là chữ hình thanh (phần thanh biểu nghĩa, phần hình biểu âm), trong đó mối quan hệ giữa hai yếu tố này chủ yếu được thể hiện ở 3 loại thường gặp sau đây:

- Âm đọc giống nhau: 相 và 箱_{Ξ1α1vγ}; 气 và 汽_{θ14}
- Âm đọc gần giống nhau: 马_{μα31v} và 妈_{μα1}; 那_{vα4} và 哪_{vα3}; 相_{ξ1α1vγ} và 想_{ξ1α3vγ}
- Âm đọc khác nhau: 身_{σηε1v} và 谢_{ξ1ε4}; 女_{vη3} và 安_{3α1v}

Ngoài ra, trong âm đọc của chữ Hán, sinh viên còn gặp khó khăn khi đọc thanh 4, vì vậy các em thường đọc thanh 4 và thanh 1 gần giống hoặc hoàn toàn giống nhau, những chữ “đồng âm” vì vậy mà càng nhiều hơn. Hơn nữa thói quen dùng điện thoại hoặc máy tính tra từ cũng khiến cho khả năng phân biệt thanh điệu trong nói và viết ngày càng bộc lộ

nhiều hạn chế. Trong quá trình viết chính tả hoặc viết bài, dùng những chữ đồng âm hoặc cận âm thay thế là giải pháp tạm thời mà các em luôn sử dụng.

2.2.1 Đồng âm: Lỗi này hoàn toàn do âm đọc như nhau, dẫn tới nhầm lẫn, không phải vì “hình dáng” có sự tương đồng.

Ví dụ 23: 一大后 (厚) 本杂志 在 (再) 来 很进 (近) 一只 (枝) 笔

公元 工园 胡老师叫 (教) 我们汉语

2.2.2 Cận âm

Ví dụ 24: 吃晚 (完) 饭 白 (百) 色 汉语很忙 (难) 快了 (乐)

2.2.3 Nhầm phân thanh (âm đọc): Lỗi sai này rất ít, do người học biết rõ âm đọc của chúng gần giống nhau nên vô tình mắc lỗi.

Ví dụ 25: 才大 电话

2.3 Lỗi nhầm nghĩa (因义致误):

2.3.1 Nhầm phân nghĩa tương đồng: Lỗi sai này cũng ít gặp ở giai đoạn cơ sở do người học mới tiếp xúc với chữ Hán nên chưa thực sự nắm vững được hết các ý nghĩa của bộ thủ để mà suy luận. Tuy vậy, cũng phải thừa nhận lỗi sai này là khó tránh khỏi, và phần lớn do nắm bắt được ý nghĩa bộ thủ nên mới xảy ra nhầm lẫn. Chữ sai thường gặp ở những chữ hình thanh (có phần âm và phần nghĩa). Phần biểu nghĩa của chúng nhiều khi được thể hiện ở những bộ thủ khác nhau.

- (1) liên quan đến đi lại: 走、辶、口
- (2) liên quan đến nói năng: 口、言、讠
- (3) liên quan đến ăn: 食、饣、米、口
- (4) liên quan đến suy nghĩ: 心、忄
- (5) liên quan đến cây cỏ: 木、艹、口

.....

Ví dụ 26: (越) 南 (饭) (说)

2.3.2 Nhầm phân nghĩa tương cận: do một số chữ độc thể, bộ kiện có nghĩa gần giống nhau nên có lúc dùng nhầm từ.

Ví dụ 28: 多小 (少) 他妹妹还少 (小)

2.3.3 Nhầm do liên tưởng về nghĩa: các bộ kiện, bộ thủ có ý nghĩa liên quan khiến người học liên tưởng khi viết chữ, đôi khi họ “lai ghép” bộ kiện của các từ đó tạo nên từ mới không có trong từ điển, phổ biến khi viết chữ hơn là khi nói.

Ví dụ 29: 钱 (银) 行 (do liên tưởng Ngân hàng có liên quan đến tiền)

早午 (早上、上午 do liên tưởng 2 từ đều có nghĩa là buổi sáng)



Hoặc (ghép giữa 住、在)

2.3.3 Nhầm từ Hán Việt với nghĩa thuần Việt

Ví dụ 30: 贵 中 国 人 (Âm Hán việt của “贵” là Quý, bị hiểu nhầm là “yêu quý”)

→ 很爱中国人。

姐姐是经理的书记。(Âm Hán việt của “书记” là “Thư ký”, thực chất là “Bí thư”)

→ 姐姐是经理的秘书。

他对我很仔细。

→ 他对我很好。(Âm Hán Việt của là “仔细” là “tỉ tế”, thực chất là “tỷ mỉ kỹ càng”)

2.4 Lỗi quy tắc (因笔顺致误)

Những lỗi sai này chủ yếu được phát hiện qua quan sát sinh viên viết từ mới trên bảng, lỗi sai trong vở rất khó phát hiện do các em hay viết bút bi, bút chì, cá biệt cũng có thể phát hiện được khi các em viết bút mực với nét thanh, nét đậm. Nguyên nhân chủ yếu cũng không hẳn hoàn toàn do các em viết tùy tiện vô nguyên tắc, mà chính là do nắm vững quy tắc nhưng lại không linh hoạt với những trường hợp ngoại lệ.

Ví dụ 31:

- Chữ “口”(Khẩu 3 nét) được “vẽ” theo trật tự Ngang, SỎ, SỎ, Ngang hoặc nét sỏ cuối viết từ phải sang trái, liền với nét ngang gập, tổng cộng 2 nét.
- Chữ “八”(Bát, quy tắc *Trái trước Phải sau*) được áp dụng cho cách viết chữ “小”(Tiểu, quy tắc *Giữa trước hai bên sau*) như sau: Phẩy, SỎ hất, Chấm.
- Chữ “月”(Nguyệt, quy tắc *Ngoài trước Trong sau*) được áp dụng cho cách viết chữ “回”(Hồi, quy tắc *Ba cạnh trên trước trong sau đóng cuối cùng*) như sau: Bộ vi bên ngoài, bộ khẩu bên trong.

▪ Ngoài ra có một số lỗi khác như bộ Liễu leo “ β ” viết nét sổ trước; Bộ Quai sườn “ $\dot{\text{丿}}$ ” viết trước các bộ kiện bên phải ...

Tóm tắt chương 2

Chương này chủ yếu thông qua quá trình điều tra giáo viên và sinh viên về chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và khả năng tiếp nhận, hứng thú của sinh viên về môn Hán ngữ để tìm hiểu về thực trạng dạy và học chữ Hán của sinh viên Hán ngữ cơ sở 1. Thông qua đó, tác giả có cái nhìn khá tổng quát về vấn đề điều tra, giúp bản thân giáo viên, sinh viên thậm chí nhà quản lý nhận biết chính xác những ưu điểm và hạn chế của các vấn đề liên quan.

Ngoài ra, tác giả còn khảo sát các lỗi sai về chữ Hán thông qua bài chính tả, Bài tập viết hàng ngày, Bài luận chủ đề, vở ghi chép, vở bài tập của sinh viên Hán ngữ cơ sở 1, 2 để thống kê, phân loại những lỗi sai mà các em mắc phải. Trong đó lỗi sai nhiều nhất là sai về “hình” với các nguyên nhân chi tiết như “thêm, bớt, sáng tạo nét” hay “thêm, bớt, sáng tạo bộ thủ, bộ kiện”... Trên cơ sở đó phân tích nguồn gốc nguyên nhân từ góc độ chủ quan người học và khách quan chữ Hán.

CHƯƠNG III

Những phương pháp và thủ thuật dạy học nhằm nâng cao chất lượng viết chữ Hán cấp độ cơ sở 1 của sinh viên HPU

I. Đối với giáo viên

1. Phương pháp giảng dạy

Những nội dung được khảo sát và phân tích ở trên cho thấy rõ những lỗi sai thường gặp của sinh viên HPU khi viết chữ Hán ở giai đoạn mới học. Những lỗi này được xem xét ở 3 phương diện chính.

Thứ nhất, sự khác biệt giữa chữ Latinh và chữ Hán: chữ Hán nhìn chung đều nhiều nét, những chữ có nét viết gần giống nhau quá nhiều, vì vậy sinh viên không dễ dàng nhận ra được sự khác biệt rất tinh tế đó.

Thứ hai, sinh viên không nắm vững quy luật thông thường về kết cấu của chữ Hán, đặc biệt với những chữ hợp thể được ghép bởi những chữ độc thể hoặc các bộ kiện, vì vậy xuất hiện lỗi sai về bộ kiện.

Thứ ba, khi sinh viên viết một chữ Hán nào đó, trong đầu trước hết xuất hiện phát âm và nghĩa, sau đó mới định hình “hình dáng” của chữ. Trong quá trình đó, sinh viên ra nhớ không chính xác cách viết hoặc là nghĩ nhầm phát âm nên dẫn tới những lỗi sai về chữ Hán.

Đây là 3 nội dung được coi là trọng tâm của công tác giảng dạy tiếng Hán nói chung và chữ Hán nói riêng. Tuy giáo viên vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn như thời lượng có hạn, chương trình khá “nặng”, tố chất sinh viên còn hạn chế...song đó sẽ không được coi là lý do để bỏ qua những phương pháp và thủ thuật cần thiết trong dạy chữ Hán, nhất là giai đoạn nhập môn, nhằm hướng cho các em không những viết chính xác mà còn đẹp nữa. Đó cũng chính là mục đích của đề tài này-nâng cao chất lượng chữ Hán của sinh viên HPU.

Chính vì vậy, để giúp sinh viên giảm thiểu (giảm tuyệt đối là điều không thể) lỗi sai, chữ xấu, giáo viên cũng phải có những chiến lược, phương pháp giảng dạy chữ Hán phù

hợp xuất phát từ Nét, Bộ kiện, bộ thủ... Nhưng trước hết, hãy tạo cho sinh viên niềm đam mê, yêu thích chữ Hán, bởi như ai đó đã nói “Hứng thú là người Thầy vĩ đại nhất của học sinh.” (兴趣是学生最好的老师).

Tạo cho sinh viên hứng thú với môn học

Hán ngữ cơ sở 1 là giai đoạn nhập môn của sinh viên khi học tiếng Hán. Sinh viên ở giai đoạn này không thực sự quyết định mình sẽ theo học môn này nữa hay không mà chủ yếu là hiếu kỳ và thăm dò một ngoại ngữ mới. Nội dung học chủ yếu là chữ Hán đơn giản. Vì vậy, giáo viên phải phá đi rào cản “tiếng Hán rất khó” mà các em luôn quan niệm, tạo dựng cho các em niềm ham mê, có như vậy các em mới chủ động tham gia bài giảng một cách tích cực.

Giảng dạy hiện đại coi trọng “lấy người học làm trung tâm”, vì vậy, hãy dạy thứ các em cần hơn là dạy những gì mình có. Bản thân giáo viên cũng phải truyền cho sinh viên niềm đam mê của mình với môn học, bởi nhiệm vụ chính của giáo viên là đào tạo ra những người “đồng nghiệp”, vì vậy “phương pháp thân giáo”(lấy mình làm gương) cũng là yếu tố quyết định khơi dậy niềm yêu thích tiếng Hán nơi các em.

Ngoại ngữ không phải là lý thuyết, mà chủ yếu là thực hành nên rất có tính linh hoạt. Người dạy lại là giáo viên Việt Nam nên hiểu tương đối rõ về 2 ngôn ngữ, những lỗi sai phát âm, chữ viết cũng có thể được phân tích rất cụ thể bằng tiếng Việt với những phương pháp khác nhau như giải thích, so sánh, miêu tả...

Để quy trình bài giảng không cứng nhắc lặp đi lặp lại, bản thân giáo viên cũng nên là người hài hước. Sự hài hước trong ngôn từ, cử chỉ của những người cùng bối cảnh ngôn ngữ dễ khiến giáo viên và sinh viên xích gần lại với nhau. Sự hài hước đó thể hiện trong giảng dạy chữ Hán với những trích dẫn thơ ca, câu đố, ngôn ngữ cử chỉ miêu tả chữ tượng hình.

Ví dụ 32: Khi dạy về chữ “男” (Nam – giới tính nam), giáo viên chỉ vào một học sinh nam có dáng người to béo và nói: “Thật may mắn cho gia đình nào có con rể như em”. Em học sinh hết sức bất ngờ và hào hứng hỏi: “ Vì em trông phong độ, cường tráng phải không cô?” “Đúng vậy. Họ có được em thì không khác gì có được thần tượng của các cô gái trong tác phẩm ‘Vợ chồng A phủ’ của Tô Hoài. ” “Vâng, em cũng biết mình là thần tượng của nhiều cô gái”. Em sinh viên cũng lém lỉnh tiếp lời. “Trong tác phẩm, Tô Hoài có miêu tả ‘ai lấy được A phủ như có được con trâu tốt trong nhà, em ạ.’” Cô giáo nói thêm khi sinh viên nam đang so cơ bắp với bạn nam ngồi cạnh. “Hả? Hóa ra là vậy”. Cả lớp phá lên cười. “Các em hãy nhìn lên bảng, quan sát kỹ chữ Nam được ghép bởi chữ ‘田’Điền và chữ ‘力’ Lực . Có đúng phải thật khỏe mạnh, có sức khỏe mới là đấng nam nhi không?”

Ví dụ 33: khi dạy về bộ vật “犾” (chỉ con vật, cách viết ngược lại với chữ khuyển - chó “犬”), cô giáo hỏi vui “ Khuyển 犬 trên hỏa 火 dưới là chữ gì?”. Học sinh lú lúi tra từ điển, tra mãi không thấy, liền thắc mắc. Cô giáo hóm hỉnh trả lời: “Là chữ Chó thui”. (Theo **Tiểu Lâm Việt Nam**) . Thế là sinh viên nhớ luôn chữ Khuyển, bộ Vật, bộ Hỏa.

Ví dụ 34: “Tết nhà các em thường treo tranh chữ, em có biết đó là những chữ gì không?” “ Dạ, chúng em thấy các gia đình thường treo chữ Nhẫn 忍, Lễ 礼, Tĩnh 静, Đạo 道, Đức 德...”. “Những chữ này rất có ý nghĩa, các em học chữ Hán, hiểu chữ Hán thì càng trân trọng hơn, nhưng chú ý đừng treo chữ NHÃN cạnh chữ TÂM nhé”. “Quả đúng vậy, bây giờ em mới để ý, thảo nào em cũng không thấy họ trồng cây SI cạnh cây ĐA”.


Phương pháp dạy nét thông qua kỹ thuật viết nét (基本笔画的教学)


Chữ Hán được viết bởi 6 nét cơ bản, tuy vậy với mỗi chữ Hán với kết cấu khác nhau, độ dài ngắn, cong, thẳng, uốn ... của chúng cũng cần có sự thay đổi cho phù hợp, chứ không phải viết theo ý thích. Trong đó, phân thành nét cong (J ; ㄥ ; ㄣ) và nét thẳng (一 ; |)

. Trong nghiên cứu của mình, Ths Lê Xuân Thảo (ĐHNN-ĐHQGHN) đã miêu tả rất sinh động như sau: Nét thẳng phải thẳng như sợi dây kéo căng nhưng không cứng, nét cong phải cong như cánh cung nhưng không yếu.

1.2.1 Nét ngang (横)

Nét ngang được viết từ trái sang phải theo phương ngang, song chúng có sự khác nhau trong 1 vài trường hợp và chữ viết tay khó có thể “vuông thành sắc cạnh” như chữ in.

(1) Nét ngang ngắn (短横) : hơi hướng lên trên và thu bút 

(2) Nét ngang dài (长横) : kéo dài và có độ cong nhất định 

Một chữ Hán nếu có từ 2 nét trở lên thì chỉ được viết một nét ngang dài (nét chủ), nếu viết không chính xác với độ dài ngắn lẫn lộn thì sẽ rất xấu. Quan sát chữ sau:



Ngoài ra, giáo viên phải lưu ý cho sinh viên các biến thể của nét ngang, ví dụ:

- chữ “七”(Thất – số 7): nét ngang viết nghiêng đều nét hướng lên trên chứ không phải nét phẩy.

▪ chữ “土/地”(Thổ - đất): khi nó là bộ thủ đứng bên trái, nét cuối cùng biến thành nét hất. Lý giải điều này cũng rất đơn giản, đó là tính nhường nét trong chữ Hán, giống như khi chỉ ngồi một mình có thể giang chân giang tay cho thoải mái, nhưng khi đã ngồi với bạn khác thì phải để gọn chân lại để nhường chỗ cho bạn.

1.2.2 Nét sổ

Người Việt Nam học chữ Hán thường nói “ngang bằng, sổ thẳng”. Nét ngang có thể có độ cong nhất định, song nét sổ hầu như thẳng từ trên xuống dưới, dù viết cách điệu hơi nghiêng trái hoặc nghiêng phải cũng không làm cho nét “lồi lõm” ở giữa.

(1) Nét sổ gọn (垂露竖): nếu nét sổ đó không phải là nét cuối cùng của chữ, bạn nhất định phải đặt bút hơi mạnh, nhắc bút hơn nhấn.



(2) Nét sổ treo (悬针竖): nếu nét cuối cùng của chữ là nét sổ thì nét đó có thể viết đến gần cuối thì thả lỏng bút xuôi nét, nét viết giống như cái kim treo có đầu nhọn.



Hãy quan sát lỗi sai của chữ sau:



Ngoài ra, có thể nét sổ sẽ được viết cách điệu theo thẩm mỹ của người viết mà vẫn đảm bảo độ chính xác (chữ 1), nếu viết “ngang bằng sổ thẳng trông rất cứng”. Quan sát 2 cách viết sau:



1.2.3 Nét chấm (点)

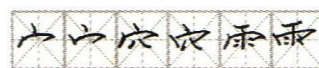
Trong chữ Hán viết tay, vị trí của nét chấm khá đa dạng: chấm ngắn (chấm phải, chấm trái), chấm dài.



(1) Chấm phải (右点): rất nhiều chữ Hán có chấm phải.



(2) Chấm trái (左点): tần suất xuất hiện không nhiều lắm. Hướng viết của 2 nét chấm này không được lẫn lộn, nếu không sẽ bị sai:



(3) Chấm dài (长点) : nét này đôi lúc có thể thay thế nét móc, khi một số chữ ngoại lệ mà theo quy luật đáng nhẽ phải được viết nét móc, ví dụ:



Lưu ý một số điển hình viết sai của nét chấm:



1.2.4 Nét phẩy (撇)

Nét phẩy viết hướng nghiêng sang phía dưới bên trái và được chia thành phẩy ngắn và phẩy dài.

(1) Phẩy ngắn (短撇) : cách viết giống như nét sổ gọn nghiêng về bên trái với các hình dáng khác nhau ở từng chữ viết, từng thói quen viết của mỗi người:



Tuy vậy, nếu để viết đẹp hơn, nét phẩy ngắn khi ở trên đầu chữ không nên viết quá nghiêng, hãy so sánh để công nhận rằng, cách viết đầu khiến chữ đẹp hơn:



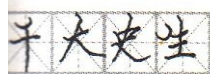
Nét phẩy nếu cũng viết ở trên nhưng không nằm ở vị trí trên cao của chữ thì ngược không nên viết quá ngang nét, mà viết chéo xuống dưới:



(2) Phẩy dài (长撇) : nét này có xu hướng cong vào trong rồi nhắc bút với các độ cong khác nhau.



Lưu ý không viết đôi 2 nét cho nhau, gây mất thẩm mỹ:



1.2.5 Nét hất (提)

Chiều viết nét này ngược lại với nét phẩy, giống như cái kim để hất chéo lên phía phải trên. Lưu ý, bộ chấm thủy (冫), tuy tên gọi là chấm nhưng nét cuối cùng lại là nét hất, nguyên nhân là bộ này thường nằm bên trái, để tiện cho việc nối nét với bộ kiện bên phải, nét chấm chuyển hóa thành nét hất.

1.2.6 Nét móc (捺)

Nét móc có hướng xuống phía dưới bên phải, được chia làm 2 loại:

(1) Nét móc giống như trong chữ “人”(Nhân), “大”(Đại), “又”(Hựu):



(2) Nét móc giống như trong chữ “走”(Tẩu), “这”(Giá), “建”(Kiến)



Đây là nét viết khá khó, đòi hỏi sự mềm mại của tay viết, nếu quá cầu thả sẽ làm nét viết biến dạng, rất khó coi:



Để viết đẹp nét móc, giáo viên có thể luyện cho sinh viên viết theo vận bút sau:



Ở giai đoạn đầu, ngoài việc tập trung luyện viết nét cho các em, giáo viên cũng có thể bổ sung các bài tập về nét để học thuộc các nét, phong phú hình thức luyện tập, cũng như để các em hiểu rõ hơn về những chữ Hán dễ bị nhầm lẫn do nét gần giống nhau.

Ví dụ 35: giáo viên cho 1 chữ gốc “力” và các lựa chọn “办” “为”, sau đó đọc yêu cầu “thêm nét chấm trái, chấm phải vào chữ gốc”. Học sinh chọn đúng chữ “办” (không cần giới thiệu “âm” “nghĩa”) có nghĩa là các em hiểu mệnh lệnh của giáo viên.

Ví dụ 36: Làm thế nào để biến chữ “大” thành chữ “天”. Sinh viên qua quan sát dễ dàng nhận thấy “viết thêm” nét ngang phía trên. Như vậy, nếu sau này, sinh viên viết chữ “大” nhầm sang chữ “天”, các em cũng có thể tự thấy được nguyên nhân lỗi sai do “viết thừa” nét.

Ví dụ 37: Nội hoặc nét theo tên gọi của chúng

piě	_____	nǎ	
tí	_____	piě	
shù	_____	diǎnr	
diǎnr	_____	héng	
nà	_____	tí	
héng	_____	shù	

hoặc

Phương pháp dạy bộ thủ, bộ kiện (部件的教学)

Bộ kiện là đơn vị có chức năng cấu tạo chữ Hán, nó có thể lớn hơn hoặc bằng nét và nhỏ hơn hoặc bằng chữ hoàn chỉnh. Chúng kết hợp với nhau để tạo thành các chữ Hán. Hiện có khoảng 1000 bộ kiện thường dùng nhất.

Bộ thủ cũng do các bộ kiện cấu tạo nên và mang một ý nghĩa nhất định. Hiện số bộ thủ thường dùng được liệt kê trong các cuốn từ điển là 214 bộ, trong đó, có những bộ

thủ có thể là chữ độc thể, có những bộ thủ phải kết hợp với bộ kiện khác mới thành chữ. Phương pháp tra từ điển phổ biến thông qua Bộ thủ.

Giáo viên *không cần thiết và thực sự là cũng không thể* giảng giải quá chi tiết nội dung lý luận trên, chỉ cần giới thiệu cho các em các cách viết chữ cơ bản với cách đọc và ý nghĩa bộ thủ (nếu có), cũng như sự kết hợp giữa chúng để tạo chữ mới trong phần từ vựng cần học là được. Xin giới thiệu một số phương pháp đơn giản phù hợp với sinh viên mới học như sau:

1.3.1 Phân tích cấu tạo chữ (造字分析法)

Như trên đã giới thiệu ¾ phương pháp cấu tạo chữ cơ bản là Tượng hình, Hội ý và Chỉ sự. Giáo viên giới thiệu cho các em mối quan hệ giữa “hình” và “nghĩa” của chữ Hán. Tuy rằng, chữ Hán ngày nay đã giản hóa khá nhiều và có nhiều chữ không còn mang ý nghĩa gốc của nó, song về cơ bản vẫn có thể giải thích đơn giản bằng hình ảnh, tương tượng. Đây cũng là một hình thức giảng dạy có thể khơi dậy niềm yêu thích của các em bởi khá thú vị, trực quan. (Tham khảo phụ lục 7)

Ví dụ 38:

Chữ tượng hình	人, 手, 口, 目, 女, 耳....
	山, 水, 云, 雨, 日, 月, 火....
Chữ chỉ sự	一, 二, 上, 下....
	本, 少, 太, 百....
Chữ hội ý	休, 老, 安, 喝....

Bài tập gợi ý

❶ Hãy chọn chữ Hán 田, 山, 立, 日, 水, 门 dựa vào các hình ảnh tượng hình sau đây



❷ Nói các hình vẽ tượng hình với các bộ kiện và ý nghĩa của chúng

Hình vẽ tượng hình	Bộ kiện	Ý nghĩa bộ kiện
--------------------	---------	-----------------

人	口	Người
目	人	Mắt
木	女	Cửa
目	目	Trái tim
木	木	To lớn
门	门	Mặt trăng
日	日	Nhỏ bé
女	大	(Giới tính) nữ
心	月	Cây
心	心	Mặt trời
小	小	

1.3.2 Ý nghĩa bộ thủ

Khi sinh viên đã làm quen với nét chữ, viết được những chữ độc thể đơn giản, giáo viên cũng giới thiệu dần các bộ thủ chữ Hán. Một mặt để các em hiểu rõ ý nghĩa liên quan, mặt khác để các em chủ động trong tra từ điển khi gặp chữ mới mà không rõ cách đọc, không hiểu nghĩa. Cũng có khi thay vì đọc nét cấu tạo nên bộ thủ, các em chỉ cần đọc tên bộ thủ đó.

Ví dụ 39: “亻” khi mới học, các em đọc cách viết “phẩy, sô”, nhưng khi học đến chữ “你” thì có thể đọc tên bộ “δα1ν ρε2ν πα2νγ”. và hiểu rằng, những chữ nào có bộ này *thông thường* liên quan đến người. Khi cần thiết tra từ điển của những từ có bộ nhân đứng, ví như “他”, người học dễ dàng tìm thấy bộ này trong phần 2 nét....

Bài tập gợi ý:

❶ Thêm các bộ thủ phù hợp với nghĩa của các từ sau

且 且	Chị gái	(Gợi ý và đáp án: Liên quan đến giới tính nữ → 女 → 姐)
对	Cây	(Gợi ý và đáp án: Liên quan đến cây cối → 木 → 树)
奇 子	Cái ghế	(Gợi ý và đáp án: Liên quan đến vật làm bằng gỗ → 木 → 椅)
乞	Ăn	(Gợi ý và đáp án: Liên quan đến ăn uống → 口 → 吃)

Lưu ý: yêu cầu của dạng bài này không phải là cách đọc, cách viết mà nắm được ý nghĩa liên quan của bộ thủ và chữ hoàn chỉnh.

❷ Lựa chọn bộ thủ phù hợp để những chữ có bộ kiện giống nhau có ý nghĩa như sau:

丷	口	丷	木	丷	艹	丷	目
hē		kě		jìn		jiǎng	
曷		曷		井		井	
uống		khát		đi vào		giảng giải	

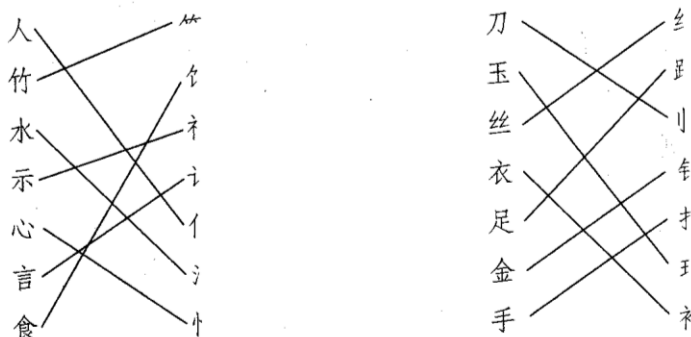
1.3.3 Mối quan hệ giữa bộ kiện/bộ thủ và chữ độc thể (部件与独体字)

字)

Trong những lỗi sai của sinh viên kể trên có lỗi sai do liên tưởng về nghĩa, do vậy giáo viên nên hệ thống các mối quan hệ giữa 2 yếu tố này. Lưu ý không nên quá nhấn mạnh vào ý nghĩa liên quan của chúng trong chữ Hán, bởi lẽ chữ Hán ngày nay đã có sự thay đổi ít nhiều nên mối quan hệ giữa bộ thủ và chữ Hán không còn mật thiết và tuyệt đối như trước.

Ví dụ 40: 亻 —— 人 忄 —— 心 灬 —— 火 讠 —— 言 刂 —— 刀

Bài tập tham khảo: Nối các bộ kiện với chữ độc thể có ý nghĩa tương đương



1.3.3 Đối chiếu, so sánh bộ kiện có “hình” gần giống nhau (部件的辨析)

析)

Giáo viên thường xuyên đối chiếu các bộ kiện có ngoại hình có những điểm tương đồng nhằm tạo cho sinh viên thói quen quan sát, so sánh, tổng quát.

Ví dụ 41: 亻 —— 彳 艹 —— 艹 夂 —— 夂 冫 —— 冫

Ngoài ra, sau khi sinh viên đã làm quen và nắm được một lượng chữ Hán nhất định, giáo viên căn cứ vào sự tương đồng giữa chúng để có sự hệ thống:

Ví dụ 42: 口 —— 日 —— 目

白 —— 田 —— 且 —— 自

Hoặc 工 —— 土 —— 王 —— 主 —— 生

1.3.4 Phân tách và tổ hợp bộ kiện (部件的切分于组合)

Mỗi chữ Hán có thể được cấu tạo bởi nhiều bộ kiện khác nhau. Giáo viên cố gắng phân tách sao cho các bộ kiện có liên quan nhất định đến “hình” hoặc “nghĩa” hoặc “âm”.

Ví dụ 43: Chữ “病”/β14vγ/ (Bệnh) chỉ cần phân tích thành 疒, 丙/β13vγ/ để sinh viên có ấn tượng về mối liên hệ giữa bộ kiện và chữ hoàn chỉnh là được rồi.

Hoặc chữ “湖” / H₀₂/(Hô— Hồ nước) gồm 4 bộ kiện tạo thành, song vì giữa chúng không hề có mối quan hệ ngữ âm hoặc ngữ nghĩa nên chỉ cần phân tách thành 2 bộ kiện là “氵” và “胡”, trong đó “胡” biểu âm, “氵” biểu nghĩa. Có thể giới thiệu thêm về Nhà tướng niệm nữ sĩ Hồ Xuân Hương có tên Cổ Nguyệt Đường để các em dễ ghi nhớ 古 ‘cổ’ và 月 ‘nguyệt’

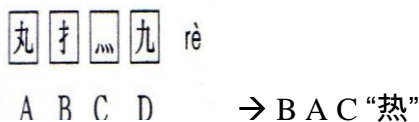
Ngoài ra, sinh viên sẽ gặp khó khăn khi số bộ kiện của chữ Hán sau khi phân tách ngày càng nhiều. Vì vậy, song song với phân tách, giáo viên cũng cần phải chú trọng đến liệt kê, tổ hợp những bộ kiện có nhiều vị trí khác nhau trong chữ Hán hoặc ghép những bộ kiện đã học để tạo chữ mới, nhằm giúp các em có cái nhìn tổng quát hơn về bộ kiện, tránh tình trạng học vẹt mau quên.

Ví dụ 44 : các bộ kiện đã học như “女”“儿”“子” có thể ghép thành các chữ “好” hoặc ghép thành từ “女儿”“儿子”“子女”.

Ví dụ 45: ghép chữ theo các kết cấu khác nhau như trái phải, trên dưới, trong ngoài... Dạng bài này không yêu cầu về khả năng ghép bộ kiện, mà chủ yếu là kiểm tra “âm”, “nghĩa” của từ mới tạo được sau khi ghép.

Kết cấu trái phải		Kết cấu trên dưới	
日+月=明	木+木=林	夕+口=名	日+十=早
人+人=从	女+子=好	人+从=众	亡+心=忘
女+口=如	又+又=双	夕+夕=多	黑+土=墨

Hoặc đôi khi, để đánh giá khả năng ghi nhớ, phân biệt của người học đối với những bộ kiện gần giống nhau, giáo viên cho làm bài tập ghép bộ kiện thành chữ hoàn chỉnh như sau:



Mặt khác, tùy theo kết cấu trên dưới, trái phải, trong ngoài... của chữ Hán mà liệt kê vị trí của bộ kiện trong các chữ Hán khác nhau, ví dụ. “口” trong các chữ “呆”“和”“合”“喝”“回”... Và đặc biệt với những bộ thủ có vị trí đặc thù thì nên thường xuyên lưu ý cho các em để tránh trường hợp nhớ rõ các bộ kiện mà lại viết sai vị trí, dẫn tới lỗi sai.

Ví dụ 46: 礻 , 讠 , 讠 , 讠 , 亻 , 亻 , 亻 , 亻chỉ viết bên trái chữ

艹 , □chỉ viết bên trên chữ

灬 , 皿chỉ viết bên dưới chữ

1.3.3.3 Phương pháp dạy viết đúng kết cấu (部件结构的教学)

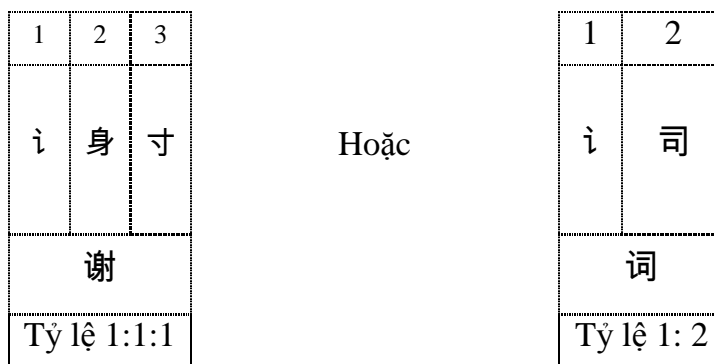
Việc nắm vững các bộ kiện là điều kiện cần của người học tiếng Hán. Đây là giai đoạn nền móng để ghép thành các chữ Hán (chủ yếu là chữ hợp thể) với các kết cấu chữ phức tạp của các chữ Hán khác nhau.

Để giảm thiểu những lỗi sai do kết cấu của chữ, ở giai đoạn đầu của Hán ngữ cơ sở 1, giáo viên không nên dạy chữ Hán theo kiểu viết lên bảng cho sinh viên “vẽ” lại mà nên hình tượng hóa bằng hình ảnh, sơ đồ, tạo mối quan hệ mật thiết giữa chữ Hán, sơ đồ và tiến hành luyện tập theo những cách đơn giản sau đây:

(1) Chữ - hình cùng xuất hiện (字图同出)

Khi dạy một chữ nào đó, sử dụng sơ đồ phía trên chữ Hán sẽ giúp sinh viên ấn tượng về kết cấu nội tại của chữ, hơn nữa còn có thể biết rõ tỷ lệ giữa các bộ kiện.

Ví dụ 47:



(2) Phân tích chữ bằng hình(析字图画)

Trên cơ sở sinh viên đã làm quen và tự hình thành được mối liên hệ giữa chữ viết và sơ đồ, giáo viên có thể trao quyền chủ động cho các em bằng cách luyện tập theo chu trình ngược lại, tức là cung cấp chữ Hán và yêu cầu các em vẽ sơ đồ kết cấu và tỷ lệ của chữ: Phương pháp này giúp sinh viên tăng khả năng quan sát và phân tách các bộ kiện. Sinh viên vẽ đúng được sơ đồ cấu tạo của chữ, cũng có nghĩa là các em hiểu rõ cấu tạo chữ. Nếu các em quan sát chưa chính xác nên vẽ hình sai cũng là chuyện khó tránh khỏi, quan trọng hơn cả là các em đã chủ động ghi nhớ và không “vẽ” chữ vô nguyên tắc.

Ví dụ 48: giáo viên cung cấp chữ “国” và yêu cầu sinh viên vẽ sơ đồ kết cấu và thứ tự nét.

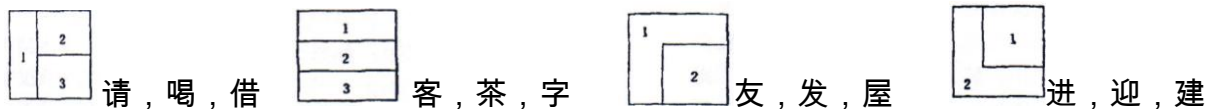
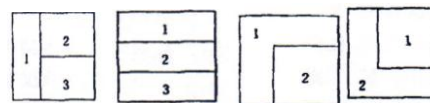
Sinh viên qua quan sát nhận thấy, chữ này gồm 2 bộ kiện chính là 口 và 玉 viết theo thứ tự ngoài trước (1) trong sau (2), nét đóng cuối cùng.



(3) Từ hình tìm chữ (由图归字)

Sau giai đoạn đầu, sinh viên đã nắm được hầu hết các mô hình kết cấu thường gặp của chữ Hán. Giáo viên tăng độ khó bằng cách cho các em quan sát và quy loại các chữ có kết cấu giống nhau. Mục đích của phương pháp này giúp em các em dần dần tích lũy để có cái nhìn tổng quan về quy luật kết cấu chữ Hán.

Ví dụ 49: Giáo viên cung cấp một số hình minh họa kết cấu và chữ Hán có trong bài. Kết quả phân loại như sau:



(Tham khảo phụ lục 4 để có thêm nhiều hình minh họa kết cấu)

Giáo viên cho sinh viên luyện tập thường xuyên những dạng bài này sẽ giúp các em có nhận thức rõ ràng về kết cấu chữ Hán, đồng thời có tăng cường khả năng phân biệt và nhận biết sự giống nhau, khác nhau giữa các loại kết cấu, giảm bớt sự học vẹt, nhớ lảng máng về kết cấu.

Phương pháp dạy chữ Hán truyền thống là dạy sinh viên viết trình tự từng nét một.



khi lượng chữ Hán quá nhiều thì phương pháp này bộc lộ nhiều hạn chế. Trung bình mỗi chữ Hán là 9.7 nét, song số bộ kiện chỉ khoảng 2.3, như vậy việc học các bộ kiện để ghép chữ Hán sẽ giúp các em giảm ½ bộ nhớ. Nói như vậy không phải là đánh giá thấp phương pháp truyền thống, mà giáo viên nên ứng dụng linh hoạt, có những chữ nhiều nét, khó nhận dạng thì giáo viên vẫn nên viết lần lượt từng nét.

1.4 Các thủ thuật trong dạy chữ Hán

1.4.1 Phương pháp so sánh, miêu tả, liên tưởng, tổng kết...




Các phương pháp đưa ra trong Nghiên cứu này chỉ là những cách để người học ghi nhớ chữ Hán một cách hiệu quả và giáo viên cũng có thể tham khảo để phong phú thêm hình thức truyền đạt. Với mỗi chữ Hán cụ thể, giáo viên cần áp dụng phương pháp phù hợp, không áp dụng khiên cưỡng một phương pháp cho nhiều chữ Hán, nếu không rất có thể sẽ phản tác dụng.

Trong các nội dung dạy chữ Hán nêu trên, bất kỳ ở phần nào như “hình”, “âm” hay “nghĩa” hoặc “kết cấu” tác giả cũng luôn đề cao phương pháp so sánh, đối chiếu, bởi chính sự so sánh, phân biệt sự giống, khác nhau đó sẽ khiến người học có cái nhìn rõ nét hơn về chữ Hán với những đặc điểm bị coi là khó khăn của người Việt Nam mới học chữ Hán. Phần này xin giới thiệu thêm 1 số phương pháp khác.

1.4.1.1 Phương pháp tượng hình

Phương pháp này áp dụng với những chữ Hán có “ngoại hình” dễ khiến cho người ta cảm nhận ngay được cách viết cũng như ý nghĩa của chúng. Căn cứ vào các cách cấu tạo chữ nêu trên (I.3), phần lớn chữ Tượng hình khi nhìn vào có thể thấy được hình ảnh mà chúng hiển thị. Giáo viên có thể dùng hình ảnh trực quan giới thiệu chữ Hán.

Ví dụ 50:

大 đα4		Chữ “大” (Dại) là hình ảnh một người đứng thẳng, chân rộng ngang vai, hai tay giang ngang bằng vai, miệng thót lên:” Ôi, thật là TO LỚN .”
日 ρ14		Chữ này khá dễ hiểu, đó là hình ảnh MẶT TRỜI với những tia nắng chói chang.
女 vα3		Chữ “女” (Nữ) gợi hình ảnh người con GÁI đang múa, hsi chân di chuyển mềm mại, hai tay giang ngang.

(Tham khảo Phụ lục 5)

1.4.1.2 Phương pháp miêu tả

Sự miêu tả qua hình dáng chữ phải thật ấn tượng qua những đặc trưng của nó mới khiến người học cảm thấy dễ hiểu, dễ nhớ.

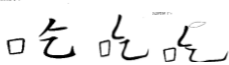
Ví dụ 51:


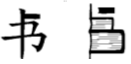
- cách viết chữ “非” được miêu tả như “Ốc đậu bờ ao, bờ ao ốc đậu”
- Miêu tả cách viết 3 chữ gần giống nhau: “巳 – TỶ thò, 己- KỶ thụt, 已- Dĩ lửng lơ”
- Miêu tả cách viết ngược chiều nhau tạo thành chữ của “TAM 𠃉 XUYÊN 川, TỨ 四 MỤC 目”.

Thậm chí sử dụng những cách nói quen thuộc của người Việt Nam như “ chân đi hình chữ BÁT” , “ mặt vuông chữ ĐIỀN”

Mặt khác, chữ Hán là chữ tượng hình, phải tưởng tượng thì mới thấy được hình ảnh của nó. Tuy vậy sự tưởng tượng của mỗi người không giống nhau, vì vậy đôi khi dễ hiểu nhưng lại dễ quên nếu chỉ nghe miêu tả. Cách hiệu quả nhất là phác họa sự tưởng tượng bằng hình ảnh.

Ví dụ 52:

吃 χη1		Phần bên phải là hình ảnh cái mồm, cũng tưởng tượng như miếng bánh. Phần trên trái như cái mũi, trên phải như mồm, cằm, nhìn tổng thể như khuôn mặt với cái mồm đang ĂN bánh.
----------	-------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

习 xi2		Con chim miệt mài TẬP bay, đến nỗi rụng cả lông cánh, chữ “习” (Tập) có nghĩa “tập luyện”.
书 shu1		Các nét chấm, ngang gấp.. trong chữ THƯ được tương tượng như 3 cuốn SÁCH dày để vuông vắn trên giá sách.

1.4.1.3 Phương pháp giải thích

Phương pháp này chủ yếu dùng lời nói để giải thích về ý nghĩa của chữ với từng ý nghĩa riêng biệt của các bộ kiện. Giảng dạy các chữ hội ý phù hợp với phương pháp này.

Ví dụ 53:

- Chữ 半 : một nét sô dọc chia chữ thành 2 **NỬA** bằng nhau.
- Chữ 宿 : dưới mái nhà có 1 trăm người – nhiều người cùng sống, đó là khu tập thể,

KTX

- Chữ 愁 : tâm trạng mùa thu thường rất **BUỒN**
- Chữ 闯 : con ngựa từ trong cổng **LAO** ra
- Chữ 突 : con chó trong hang xò ra, khiến người đi đường cảm thấy **ĐỘT NGỘT**
- Chữ 闹 : chợ họp trong cổng nhà nên rất **ỒN** ào
- Chữ 从 : một người đi **THEO** một người khác nên cảm giác bước gần tới mức chân trước người sau dẫm lên chân sau người trước.
- Bộ 扌 còn được gọi nôm na là Bộ tài gậy, lý do là nó viết chỉ khác chữ TÀI 才 ở chỗ, nét cuối cùng không phải nét phẩy mà là nét gậy hất lên.


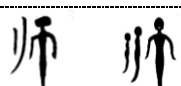
Hoặc có thể kết hợp phương pháp so sánh kèm giải thích:


Ví dụ 54: ▪ chữ 左 – TẢ và 右 – HỮU có bộ KHẨU liên quan đến ăn uống, Thông thường người ta ăn bằng tay phải, vậy chữ có bộ khẩu là bên phải, chữ còn lại là bên trái.

▪ chữ 买 – MÃI và 卖 – MẠI chỉ khác nhau vì có thêm bộ kiện 十, vậy nên giải thích là: người ta đi bán hàng thì phải đội hàng trên đầu, 卖 là chữ “bán”.

Với những chữ khó giải thích như trên thì việc sử dụng những hình ảnh, đặc biệt hình ảnh động thì hiệu quả truyền đạt thể hiện rõ rệt hơn.

Ví dụ 55:

黑 he1		Bốn nét chấm của bộ Chấm hỏa như 4 ngọn đuốc, phía trên là hình ảnh một người bị khói lửa ám vào ĐEN thui.
师 shi1		Phần chữ bên phải là hình ảnh 1 cô giáo, phía trái là 2 em học sinh đang chú ý lắng nghe GIÁO VIÊN giảng bài.

学 ξυε2		Phần dưới chữ là Tử- trẻ em, phía trên tưởng tượng như cái bàn học với vài ba cuốn sách trên đó. Đứa bé đang chăm chú HỌC HÀNH .
-----------	----------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Đặc biệt có thể dùng phương pháp này để giải thích thơ văn Việt Nam với những câu rất quen thuộc, nhưng chỉ những người học tiếng Hán mới có thể hiểu sâu sắc. Sinh viên có thể hiểu chữ thông qua những câu thơ văn đó.

Ví dụ 56: THIÊN 天 duyên chưa thấy nhô đầu đọc 夫

Phận LIỄU 了 sao đà nảy nét ngang 子

(Giải thích: Nét phẩy của Chữ THIÊN – trời nhô thêm một chút lên trên là chữ PHU – chồng, tức là mượn duyên số nên giờ chưa có chồng. Chữ LIỄU vốn không liên quan gì đến CON GÁI, nhưng trong quan niệm của người Việt Nam, phận gái là liễu yếu đào tơ, nên mượn chữ LIỄU để chỉ phận gái. Chữ này thêm 1 nét ngang thành chữ TỬ - con. Câu thứ 2 có nghĩa trách móc với từ “sao đà” tức “sao đành” “sao nữa”: Sao lại nữa có con khi vẫn còn là con gái. Về sau bộ. 礻 cũng được người học Việt Nam đặt tên là LIỄU LEO, có sinh viên còn đặt tên rất có tính thời đại là CÔ GÁI MÚA CỘT.)

1.4.1.4 Phương pháp chiết tự

Thực ra, phương pháp này đã được gián tiếp giới thiệu ở phần III.1.3.4 khi giới thiệu về kết cấu chữ Hán dựa trên vị trí các bộ kiện. Tuy vậy, để sinh viên Việt Nam có thể nhớ rõ hơn về từng bộ kiện, giáo viên nên chiết tự dưới hình thức dễ hiểu.

Với thực tế giảng dạy của mình, bản thân tác giả cũng rất hay dùng phương pháp này để giới thiệu tên mình với học sinh. Trong cùng lớp dạy có giáo viên họ HỒ (Hồ Thị Thu Trang) và giáo viên họ NGÔ (Ngô Chu Muội), học sinh thường nhầm tên hai cô giáo (vì gọi theo họ). Để sinh viên lưu ý hơn, tác giả thường nói “同学们，我姓胡，古月胡。我不姓吴，不是口天吴。” Trong giao tiếp, người Trung Quốc cũng có thói quen như vậy khi giới thiệu bản thân “我姓陈，耳东陈” (陈_{Xηε2v} – Họ Trần hay bị nhầm với 岑_{Xε2v} - Họ Sầm) hoặc “我是李老师，木子李，不是‘黎明’的‘黎’。” (李_{Λ13} – họ Lí, do bị ảnh hưởng 2 thanh 3 với từ 老_{λα3o}, nên đọc là Λ12, trùng âm đọc với 黎_{Λ12} trong tên Lê Minh.)

Sau đây là một trong những ví dụ cụ thể:

Ví dụ 57: ▪ Nhóm LỬA 火 lên trước chữ ĐINH 丁

Tạo nên một thứ lung linh sáng ngời (灯)

▪ CHIM CHÍCH 𪗇 mà đậu cành tre

THẬP trên TỬ dưới NHẤT đè chữ TÂM 十 四 一 心 (德)

(Thực bộ 攴 có tên là bộ nhân kếp, nhưng vì để cho bài thơ có vần có điệu, dễ thuộc nên đổi thành CHIM CHÍCH, gọi dần thành quen.)

Giáo viên nên tận dụng những cách chiết tự chữ Hán bằng tư duy người Việt Nam để giúp sinh viên mới học chữ Hán hiểu kỹ hơn những điều các em đã từng nghe nhưng chưa từng hiểu. Cách chiết tự có thể chuyển dưới dạng câu chuyện, giai thoại, điển tích hoặc câu đố chữ Hán vốn được lưu truyền trong dân gian.

Ví dụ 58:

▪ Câu chuyện cụ Mạc Đĩnh Chi

Cụ Mạc Đĩnh Chi là danh sỹ đời hậu Lê. Tương truyền, trong một lần mẹ cụ vào rừng kiếm củi, bị đười ươi bắt. Về nhà có thai, sinh ra cụ. Tuy rất xấu xí nhưng thông minh tuyệt đỉnh. Học đâu nhớ đấy và được làm quan, từng đi Sứ bên Tàu.

Một lần Cụ được nhà vua triệu vào cung cùng nhiều đại thần, danh sỹ. Vua đưa ra một câu đố nói rằng Sứ Tàu bắt ta phải giải, nếu giải được họ sẽ vào trình quốc thư, không giải được, nhà vua phải đích thân đến tận nhà khách họ đang ở - nghe giải. Đó là yêu sách ngang ngược. Nhưng vì là nước nhỏ không thể làm mất lòng nước lớn. Vua đòi các quan hãy tập trung giải câu đố. Nội dung câu đố chữ Hán như sau :

Lưỡng Nhật, bình đầu nhật.

Tứ Sơn, diên đảo sơn.

Lưỡng Vương, tranh nhất quốc.

Tứ Khẩu, tung hoành gian.

Các quan cố vắt óc mà không đoán câu thơ kiêm câu đố quái dị kia là cái gì. Rút cục không vị nào hiểu được bài thơ - giải được câu đố. Vua lo lắng quay sang hỏi Cụ Mạc.

Cụ vui vẻ bảo :

- Tâu thánh thượng, đó chỉ là trò đùa để đố bọn trẻ, đâu để thánh thượng bận tâm.

Vậy nó là cái gì - Vua hỏi.

- Đó là **chữ điền** (田)- Cụ Mạc đáp ngay!

Vốn cũng là người hay chữ, hiểu ra, ngài cười tươi. Các quan trong triều vô cùng cảm phục tài trí thông minh của cụ Mạc. Câu đố dịch nghĩa như sau :

(1) Hai hình chữ nhật 日 để bằng đầu, sóng hàng nhau. (Các cạnh tạo ra chữ Điền).

(2) 4 trái núi 山, diên đảo. (4 chữ Sơn sắp ghép theo 2 chiều, dọc - ngang, cũng tạo thành chữ Điền.)

(3) Hai ông vua 王 tranh nhau một nước. (Hai chữ Vương ghép lại trên, dưới - cũng thành chữ Điền).

(4) 4 cái miệng 口 ở trong khoảng dọc, ngang - (4 chữ Khẩu ghép lại cũng tạo thành chữ Điền).

Câu đố của sứ thần Tàu là chữ ĐIỀN. Bài thơ giải nghĩa như sau :

Hai Nhật (hình chữ nhật) bằng đầu để sóng hàng.

Bốn Núi (Son) điền đảo dọc cùng ngang.

Hai Vua (Vương) nghiêng ngả lo tranh nước.

Bốn Miệng (Khẩu) liền nhau ghép vừng vàng.

▪ Đôi khi không thể chuyển thể thành thơ văn, giáo viên đọc luôn tên Hán Việt của các bộ kiện trong chữ: 亡口月贝凡(vong khẩu nguyệt bối phàm)→贏

Phương pháp này thường dùng để làm câu đố chữ Hán theo cách diễn đạt của người Việt Nam. Đương nhiên, giáo viên có thể đố bằng tiếng Hán, nhưng với sinh viên ở trình độ Hán ngữ cơ sở 1 thì dù đáp án là những chữ Hán rất đơn giản nhưng để hiểu được nội dung câu hỏi cũng là một vấn đề.

Ví dụ 59: 人有它则变大 → 一

十五天 → 胖

1.4.1.4 Phương pháp tổng kết, hệ thống chữ Hán

Với 3 yếu tố nổi bật của chữ Hán là “hình”, “âm”, “nghĩa”, với bất kỳ yếu tố nào giáo viên cũng có thể tiến hành tổng kết hoặc hướng dẫn sinh viên tự tổng kết chữ Hán theo những tiêu chuẩn nhất định.

Ở phần trước của Đề tài (III.1.3.3) tác giả cũng đề cập đến việc liệt kê, hệ thống những chữ Hán có “hình dáng” gần giống nhau để tránh nhầm lẫn. Ngoài ra, xin bổ sung một vài ví dụ tổng kết, hệ thống sau để thầy cô tham khảo.

Ví dụ 60: Hệ thống những chữ có bộ kiện sau đây

人	人 入 个 大 太 天 夫 从
木	木 本 未 末 林 森 休 体
日	日 旦 早 旧 时 是 明 白

Ví dụ 61: Tìm chữ có bộ kiện sau và nhóm chữ thành từ/ cụm từ

讠	语	汉语
女	妈	妈妈
口	吃	吃饭

1.4.2 Tìm hiểu nghĩa chữ Hán qua âm Hán Việt

Từ Hán Việt là từ Việt mượn tạm ở tiếng Hán, phát âm theo cách Việt Nam (quy ước thời Đường – Tống). Hiện nay 60% từ vựng tiếng Việt có nguồn gốc Hán, vì vậy từ Hán Việt rất quen thuộc với người Việt Nam, đặc biệt trong văn phong khoa học, văn thơ, trong trích dẫn những nội dung giáo huấn theo tư tưởng phong kiến... Khi dạy chữ Hán, giáo viên nên trích dẫn âm Hán Việt của nó để sinh viên hiểu rõ hơn về những từ đó trong tiếng Việt, sự giống hoặc khác nhau về nghĩa hoặc lĩnh hội ý nghĩa văn hóa ẩn chứa sau câu chữ. Đây là điểm ưu việt so với tiếng Anh hay bất kỳ một ngôn ngữ nào khác. Điều này cũng lý giải vì sao, bất kỳ một chữ Hán nào cũng có âm Hán Việt và ý nghĩa riêng của nó và việc dịch tên, dịch từ ngữ tiếng Việt có nguồn gốc Hán dễ dàng hơn rất nhiều so với ngôn ngữ khác.

Bất kỳ sinh viên Đại học nào cũng quá quen thuộc với những bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong “Nhật ký trong tù” như “Vãn cảnh” “Tảo giải” hay “Tân xuất ngục, học đăng sơn”:

	<p>Thân thể tại ngục trung, Tinh thần tại ngục ngoại; Dục thành đại sự nghiệp, Tinh thần cánh yếu đại.</p>	<p>Thân thể ở trong lao, Tinh thần ở ngoài lao; Muốn nên sự nghiệp lớn, Tinh thần càng phải cao</p>
--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngoài ra cũng nên hiểu rõ những từ Hán Việt với ý nghĩa chính xác của nó, bởi đôi khi từ Hán Việt không hoàn toàn có nghĩa giống như từ thuần Việt.

Ví dụ 62:

- 要点 $\psi\alpha4\theta\delta\iota\alpha3v$ (Yếu điểm – tức là điểm quan trọng, điểm chính) → thường bị hiểu nhầm thành điểm yếu, nhược điểm.

- 买 – MÃI và 卖 – MAI: âm Hán Việt của hai từ này cũng chưa được dùng chính xác. Hoạt động “”Khuyến mại” là khuyến khích mua hay khuyến khích bán? Ai cũng hiểu là “Khuyến khích mua” nhưng đáng nhẽ nên dùng là “Khuyến mãi”, chúng ta lại hay nói là “Khuyến mại”. Tương tự như vậy với cách dùng “Truy quét gái mãi dâm”, vậy là “”gái” mua hay bán???

- (越) 南 và 男 (生) đều có âm Hán Việt là **Nam** nhưng lần lượt có nghĩa khác nhau là phía Nam và giới tính Nam.

- Nam nữ THỤ THỤ bất thân: ai cũng hiểu là con trai, con gái không được thân mật, gần gũi nhau nơi công cộng, thậm chí có người còn nói là Nam nữ THỌ THỌ bất thân. Vậy THỤ THỤ nghĩa là gì? Câu trả lời là: chữ Hán có âm Hán Việt THỤ là 授 , 受 , trong

đó THU 1 là cho đi, THU 2 là nhận lại. Như vậy con trai con gái, đàn ông, đàn bà không được trao đổi công khai vật gì, không được thân mật cầm tay nhau nơi công cộng.

Lưu ý học sinh không nên quá “xính” từ Hán Việt mà quên đi “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” bằng những từ thuần Việt của chúng ta. Có thể do ảnh hưởng của phim Trung Quốc mà hay nói “TIỀN trăm HẬU tấu”, tuy vậy không phải lúc nào cũng áp dụng cả 2 từ này để chỉ thứ tự trước sau, ví dụ chỉ nên dùng TIỀN MÔN (cửa trước).....

1.4.3 Câu chuyện chữ Hán

Học chữ Hán qua các câu chuyện là một trong những phương pháp hiệu quả nhất trong việc tạo hứng thú cho sinh viên trong giai đoạn làm quen với chữ Hán. Bởi lẽ việc học chữ Hán liên tục trong những bài đầu sẽ gây áp lực không nhỏ đến việc tiếp nhận chữ Hán. Những quy trình dạy chữ lặp đi lặp lại một cách khô khan sẽ làm mất đi sự hào hứng, vì vậy bản thân giáo viên, ngoài tính hài hước tạo không khí phấn khởi, thoải mái trong giờ học, còn phải linh hoạt kết hợp nhiều phương pháp khác nhau.

Câu chuyện chữ Hán có thể là cách chiết tự chữ (III.1.4.1.4) hoặc có thể là những nội dung về nguồn gốc chữ Hán, truyện cười tiếng Hán, trích dẫn từ gốc Hán v.v. Ở những thủ thuật này, giáo viên Việt Nam sử dụng hiệu quả nhất với cách kể chuyện bằng tiếng Việt, bởi các em không phải căng óc để hiểu những ngôn từ bằng tiếng Hán trong câu chuyện, mà vừa chơi vừa học.

Ví dụ 63: Nguồn gốc chữ TỬU – rượu (酒)

Một phú ông nọ vốn trồng được rất nhiều mẫu ruộng. Vụ mùa năm ấy bội thu, ông thu hoạch được rất nhiều thóc lúa, mang về chất đống đầy kho, để dành ăn quanh năm. Nhưng năm đó trời mưa thối đất, thối cát, mưa hết ngay này qua tháng khác, phú ông lo lắng số thóc trong kho sẽ mốc hết. Ngày nghĩ gì, đêm mơ nấy, ông mơ thấy một vị tiên hiện ra và bảo: “Đúng giờ Dậu ngày mai, con ra ngã 3 đường đứng đợi, sẽ lần lượt gặp 3 người, con xin họ mỗi người một giọt máu, ta sẽ giúp con biến nó thành 1 loại men đặc biệt rồi về ủ với gạo đã nấu chín. Con sẽ được một loại tinh chất tuyệt vời.

Nghe theo lời vị tiên trong giấc mơ, đúng giờ Dậu (酉时:17:00-19:00), ông đứng đợi ngã 3 đường. Một lúc sau, một chàng học sĩ thư sinh đi qua, nghe ông kể sự tình, chàng học trò lập tức đồng ý, vì người phú ông nọ vốn hay chữ nên cũng rất trọng người tài, thường xuyên giúp đỡ học trò nghèo trong làng.

Rồi ông lại đợi, chẳng mấy chốc gặp ngay lão mõ đang đi rao khắp làng “chiềng làng, chiềng nhạ...”. Lão mõ cũng chẳng nề hà gì, lập tức cho ông ngay.

Giờ Dậu sắp qua, mà vẫn chưa thấy người thứ 3 đi tới. May thay khi ông buồn rầu định quay bước về nhà thì gặp một tay “Chí phèo” đang ngông nghênh đi tới. Con người này tốt tính nhưng lại rất cục cằn, thường xuyên chửi bới, đánh nhau, càn quấy, nhưng không bao giờ dám hỗn láo với ông. Không muốn động chạm tới hắn, nhưng giờ Dậu đã

sắp tàn canh, nên ông đành ngỏ yêu cầu với hấn. Nào ngờ, hấn xắn tay áo khoe bắp tay cuồn cuộn, nói: “Tuồng gì chứ con cứ cho ông cả bát tiết.”

Sự việc diễn ra đúng như lời ông tiên nói. Vài ngày sau, khi giờ hũ cơm ủ men, một mùi thơm ngào ngạt tỏa ra khiến ông như ngất ngây, bông bênh. Chắt thử thứ nước trong chum, thấy người nóng bừng, hừng hực khí thế, tâm hồn sáng khoái, phiêu linh. Thế là “rượu” ra đời từ ngày đó với 3 giọt máu (ㄣ) xin vào giờ Dậu (酉).

Chính vì lẽ đó, người ta mới nghiệm thấy rằng: uống rượu vào người thấy khí huyết lưu thông, mặt đỏ hồng hào. Khi uống chỉ nên uống 1 cốc để đủ tỉnh táo, lời nói, hành động mới có thể nho nhã như chàng thư sinh nọ. Uống đến chén thứ 2 bắt đầu có biểu hiện nói nhiều, nói to như lão mỗ. Còn khi đã qua chén thứ 3, không giữ được bình tĩnh thì lúc này, rượu nói chứ không phải người nói. Dù là người hiền lành nhất cũng có thể mất bình tĩnh mà nổi nóng, gây mất đoàn kết, thậm chí đánh giết nhau.

Vậy hãy chỉ nên làm một chén, “vui có chừng, dừng đúng lúc.”

Ví dụ 64: Câu chuyện “Nhất bên trọng, nhất bên khinh”

Một anh thợ mộc hay chữ vào làm cho nhà một ông quan hưu trí. Ông quan thấy anh ta lanh lợi, nói năng hoạt bát, mới hỏi:

- Trước kia anh có học hành được chữ gì không?

Anh ta trả lời: - Bẩm có ạ!

Ông quan liền chỉ con ngựa bạch quý của mình đang đứng ăn ở góc sân, bảo:

- Anh thử làm bài thơ vịnh con ngựa xem, hay thì ta sẽ thưởng.

Anh thợ mộc ứng khẩu đọc:

Bạch mã mao như tuyết

Tứ túc cương như thiết

Tướng công kỳ bạch mã

Bạch mã tâu như phi

(Ngựa trắng lông như tuyết

Bốn chân cứng như sắt

Tướng công cười ngựa trắng

Ngựa trắng chạy như bay)

Quan gật gù khen hay, rồi thưởng cho một thúng thóc, một quan tiền.

Anh thợ ra về, gánh bên thúng thóc, bên đồ lễ, thấy bên nặng bên nhẹ, liền nói chữ: “*Nhất bên trọng, nhất bên khinh*”. Quan nghe nói liền cho thêm một thúng thóc nữa để gánh cho cân.

Anh ta về nhà kể lại câu chuyện cho mọi người nghe. Có anh hàng xóm, dốt đặc cán mai, nhưng thấy được lăm tiền, lăm thóc như thế, nổi tính tham, liền bảo anh thợ mộc dạy

cho bài thơ và câu nói chữ nọ. Học thuộc rồi, anh ta cũng sắp một đôi quang gánh và một ít dụng cụ vào dinh quan xin việc.

Quan cũng hỏi như lần trước và anh này hí hửng đáp mình là học trò. Quan nhìn ra sân, thất bà cụ quét sân bên bảo anh ta làm thơ vịnh bà cụ. Anh này đã hơi lúng túng, vì chỉ thuộc mỗi bài thơ vịnh con ngựa, bây giờ biết vịnh bà cụ thế nào? Nhưng đã trót thì phải trét cũng ứng khẩu đọc:

Bà cụ mao như tuyết...

Quan gật đầu: - Ủ, được đấy! Mao là lông, tóc cũng được

Nghe quan khen, anh ta vững bụng đọc tiếp:

Tứ túc cương như thiết

Quan cau mày: - Ý hơi ép, nhưng cũng tạm được, ngâm tiếp đi!

Mừng quá, anh này đọc một mạch:

Tướng công kỳ bà cụ,

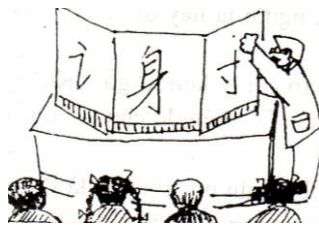
Bà cụ tẩu như phi.

Quan nghe xong giận quá, quát người nhà nọc ra đánh cho ba mươi roi vào mông. Đứng dậy anh ta vừa xoa vừa nói: "*Nhất bên trọng, nhất bên khinh*". Quan nghe nói liền bảo đánh thêm ba mươi roi nữa vào lưng cho cân.

1.4.4 Trò chơi chữ Hán

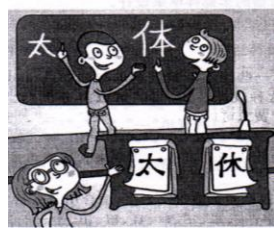
Đan xen trong những giờ học là các trò chơi chữ Hán nhằm tăng cường sự giao lưu, trao đổi giữa học sinh với nhau hoặc giáo viên và học sinh.

1.4.4.1 Thoáng hiện nhớ chữ (闪现记字)



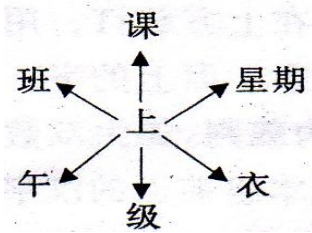
Dùng một tấm bìa chữ Hán đưa thoáng qua trước mặt học sinh độ 1 -2 giây, sau đó để các em viết lại theo trí nhớ với các bộ kiện cấu tạo nên chữ. Thủ thuật này thích hợp cho đối tượng mới học, chơi trò chơi trước rồi học cách viết sau.

1.4.4.2 Thi nhớ - viết chữ Hán 记汉字比赛



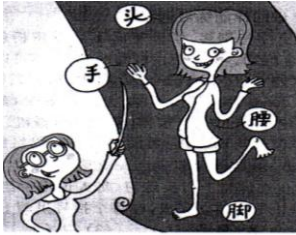
Trên tập giấy viết thư, mỗi trang viết một chữ Hán. Viết thành 2 tập đủ lớn để sinh viên trong cả lớp nhìn thấy. Đặt tập giấy trên giá đỡ để dễ lật sang trang. Lớp chia thành 2 nhóm để bắt đầu thi, mỗi nhóm lần lượt cử từng người lên xem chữ rồi ghi nhớ và lên bảng viết lại. Nhóm nào có nhiều chữ đúng là nhóm đó thắng.

1.4.4.3 Từ mới nở hoa (生字开花)



Giáo viên viết một chữ có khả năng tạo từ lên bảng. Sau đó vẽ các mũi tên để sinh viên điền những chữ phù hợp. Trò chơi này giúp các em có khả năng mở rộng vốn từ vựng.

1.4.4.4 Từ theo chủ đề (话题词汇)



Khi lượng chữ Hán được học ngày càng nhiều, các em cần được tổng kết, liệt kê chữ Hán theo các chủ đề từ vựng, ví dụ: hoa quả, đồ vật, nơi chốn, bộ phận cơ thể người.

1.5 Ứng dụng đa phương tiện

Chữ Hán ở giai đoạn đầu thường được dạy khá kỹ về nét với những thứ tự của nó. Để hình thức dạy sinh động hơn, giáo viên nên sử dụng các phần mềm rất có sẵn trên mạng Internet với từ khóa tìm kiếm là Animated Chinese Characters hoặc các trang từ điển như <http://hanyu.iciba.com> ... hoặc các phần mềm cá nhân có mặt mã riêng như “快乐想象汉字法” hoặc những video clip có nội dung liên quan dành cho người nước ngoài hoặc trẻ em Trung Quốc.

2. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

2.1 Phương pháp kiểm tra

- Kiểm tra ngẫu nhiên một bài viết bất kỳ (tránh đối phó)
- Kiểm tra không báo trước (tránh chỉ viết đẹp và chính xác khi viết theo mẫu)

2.2 Đánh giá chất lượng bài viết qua từng giai đoạn

- Giai đoạn học nét: tìm nét đẹp (động viên sinh viên cố gắng)
- Giai đoạn học chữ: tìm chữ đẹp
- Giai đoạn khắc phục: tìm chữ xấu (lưu ý để sinh viên hoàn thiện)
- Giai đoạn kết hợp kỹ năng tổng hợp: quan sát bố cục chung của bài viết và cho điểm.

Dù ở giai đoạn nào, yêu cầu viết nét hoặc chữ đúng cũng được đặt lên hàng đầu, sau đó mới là viết đẹp, viết cách điệu.

3. Kiến nghị đối với giáo viên

Giáo viên cần trang bị tốt những lý luận cơ bản về phương pháp giảng dạy chữ nét nêu trên và biến lý luận thành thủ thuật cụ thể trong thực tiễn giảng dạy. Giai đoạn dạy nét, dạy chữ Hán là giai đoạn tiền đề và khó khăn nhất, vì vậy sinh viên có đủ tự tin và niềm

đam mê học tiếp hay không, ngoài sự tiếp thu, nỗ lực của cá nhân, vai trò và tinh thần trách nhiệm của giáo viên cũng vô cùng quan trọng.

Bản thân giáo viên cũng cần phải tự luyện viết nét, chữ theo tiêu chuẩn thông dụng nhất, có như vậy sinh viên mới có định hướng học theo. Nếu chỉ giảng cho các em phải viết thế này, không viết thế kia thì không có bất kỳ tác dụng nào, thậm chí còn là phản tác dụng.

II. Đối với sinh viên

1. Giai đoạn viết nét, chữ:

Đây là giai đoạn quyết định sinh viên có phải là người cẩn thận và nghiêm túc hay không. Người ta thường nói “nét chữ, nét người”, vì vậy bạn không thể viết đẹp nếu viết bằng bút bi. Các nét không được lưu ý đúng mức thì không thể viết chính xác, kết cấu chữ khó mà vuông vắn, gọn gàng.

Điều kiện lý tưởng là viết bằng bút chì trên giấy ô li, giấy chuyên dùng viết chữ Hán. Thông thường chỉ sinh viên nữ làm tốt ở giai đoạn này.

Ngoài ra, tư thế ngồi viết cũng quyết định chữ đó có viết ngay ngắn được hay không. Không thể một tay viết, một tay đút túi áo viết viết nguệch ngoạc hay ngồi vẹo người, chống cằm viết chữ.

2. Giai đoạn sau này:

Khi lượng từ vựng ngày càng nhiều, thời gian luyện viết và học thuộc từ mới ngày càng ít đi, sinh viên luyện cách học hệ thống, khoa học và ý thức học nghiêm túc trong việc ôn bài cũ, chuẩn bị bài mới. Có như vậy mới có thể nhớ chữ Hán, tự tin trong giao tiếp...

Ngoài ra, sinh viên cần chủ động học hỏi, tích cực xây dựng bài và tham gia các hoạt động ngoại khóa.

Ở HPU, học ngoại ngữ hoàn toàn căn cứ vào nguyện vọng cá nhân nên phụ thuộc rất lớn vào sự nỗ lực bản thân và ý thức vươn lên của sinh viên.

III. Đối với chương trình giảng dạy

1. Phân bố chương trình:

Bản thân giáo viên không có quyền thay đổi chương trình và thời lượng giảng dạy của môn học. Tuy nhiên chính giáo viên là người quyết định nội dung giảng dạy, vì vậy cần quy định giờ học viết cụ thể đối với từng đối tượng sinh viên NA, QT –VH hay 1+3. Nếu không bố trí riêng giờ dạy chữ Hán thì môn THT và môn viết (nếu có) sẽ đảm nhiệm nhiệm vụ này.

2. Định hướng đào tạo theo chuẩn HSK

Hiện tại HSK là định hướng đào tạo theo chuẩn quốc tế, là điều kiện tối thiểu để đánh giá sinh viên có thể theo học tại các trường Đại học, cao đẳng tại Trung Quốc hay không. Ở HPU, sinh viên QT –VH phải thi đạt HSK Cơ sở (cấp 2 trở lên) mới đủ điều kiện

thi tốt nghiệp và sinh viên 1+ 3 phải thi đạt HKS sơ cấp (cấp 3 trở lên) mới được phép nhập học tại các trường khối kinh tế. Vì vậy, với giáo viên, đào tạo các em thi đạt HSK các cấp tương đương xét ở góc độ trong trường là điều kiện đủ, nhưng ở góc độ ngoài trường, đó chỉ là điều kiện tối thiểu để các em có thể học cao hơn hay đáp ứng nhu cầu giao tiếp, giao dịch trong công việc sau này. Vì vậy, sinh viên không thể chỉ biết chọn đáp án cho sẵn, mà hơn thế nữa phải biết dùng tiếng Hán, chữ Hán để ghi chép, viết văn bản, hóa đơn...

Vì vậy, tôi đề nghị, mỗi học phần tiếng Hán, dù ở bất kỳ giai đoạn nào cũng phải dạy học và thi theo 2 tiêu chí: trắc nghiệm và tự luận.

Tóm tắt chương 3

Chương này là phần chính của Đề tài. Trên có sở lý luận chương 1 và thực tế khảo sát ở chương 2. Tác giả đề ra các phương pháp giảng dạy phù hợp và các thủ thuật cần được áp dụng linh hoạt trong quá trình giảng dạy, nhằm mục đích giúp các em viết đúng chữ Hán và hơn thế nữa, viết đẹp chữ Hán.

Ngoài ra, tác giả còn đưa ra các kiến nghị của mình đối với chương trình và nội dung giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (2001), Tiếng Việt, Văn Việt, Người Việt, NXB Trẻ
2. Châu Kiện (1999), Vui học tiếng Hoa, NXB Trẻ
3. Lê Xuân Thảo (2007), Thực trạng và những biện pháp nâng cao chất lượng viết chữ Hán của sinh viên Khoa ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.

4. Nguyễn Duy Sơn (2007), Tìm hiểu tình hình tiếp nhận chữ Hán của sinh viên năm thứ nhất, ĐHNN – ĐHQGHN
5. Quang Thông (2010), Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh
6. Dương Kỳ Châu (2006), Giáo trình Hán ngữ (Quyển 1), NXB Đại học Sư phạm (Trần Thị Thanh Liêm *biên dịch*)

II. Tiếng Trung

7. 皱晓丽 《汉字的故事》 ， 中国友谊出版公司 ， 1995
8. 李梵 《汉字的故事》 ， 中国档案出版社 ， 2001
9. 施正宇 《汉字津梁》 ， 北京大学出版社 ， 2005
10. 周健 《汉字突破》 ， 北京大学出版社 ， 2002
11. 陈作宏 《体验写作教程》 ， 高等教育出版社 ， 2006
12. 丁迪蒙 《对外汉语的课堂教学技巧》 ， 学林出版社 ， 2006
13. 张和生 《对外汉语课堂技巧研究》 ， 商务印书馆 ， 2009
14. 丁迪蒙 《学汉语做游戏》 ， 高等教育出版社 ， 2006
15. 赖庆雄 《趣味语言广场》 ， 广东教育出版社 ， 2001
16. 惠深 《字海拾趣》 ， 新世界出版社 ， 2001
17. 杨德峰 《汉语与文化交际》 ， 北京大学出版社 ， 1999

Phụ lục 1- Bảng 1

Phiếu điều tra
Tình hình học chữ Hán của sinh viên Đại học Dân lập Hải phòng

Họ và tên: _____ Lớp: _____

Thân gửi các em sinh viên:

Nhằm giúp sinh viên học tiếng Hán trong trường Đại học Dân lập Hải Phòng hiểu rõ hơn về cấu tạo, ý nghĩa chữ Hán, trên cơ sở đó tìm hiểu những khó khăn của sinh viên khi học tiếng Hán, đặc biệt là viết chữ Hán ở giai đoạn cơ sở, Nhóm giáo viên Trung văn hiện đang làm đề tài nghiên cứu về:

Nghiên cứu những thủ thuật nhằm nâng cao chất lượng viết chữ Hán cấp độ cơ sở 1

(dành cho sinh viên Hán ngữ tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng)

Rất mong các em dành thời gian hoàn thành phiếu điều tra này, với một số câu hỏi có thể có nhiều sự lựa chọn cùng lúc. Xin cảm ơn!

一、 Phần trắc nghiệm

1、 Em cảm thấy tiếng Hán khó không ?

A、 Rất khó B、 Khá khó C、 Không khó lắm D、 Không khó

2、 Em cảm thất trong quá trình học tiếng Hán, kỹ năng nào khó nhất ?

A、 Nghe B、 Nói C、 Đọc hiểu D、 Viết chữ Hán

3、 Em thường xuyên luyện viết chữ Hán không ?

A、 thường xuyên B、 đôi khi C、 thỉnh thoảng D、 không bao giờ

4、 Trung bình mỗi ngày bạn dành bao nhiêu thời gian luyện viết chữ Hán ?

A、 nửa tiếng B、 1 tiếng C、 < 2 tiếng D、 > 2 tiếng

5、 Em thích viết chữ Hán ?

A、 rất thích B、 bình thường C、 không thích lắm D、 không thích

6、 Em học chữ Hán bằng cách nào ?

A、 giáo viên dạy trên lớp B、 Tự học bằng sách, phần mềm C、 bạn TQ dạy

D、 Sách thư pháp

7、 Cách luyện viết chữ Hán của bạn thế nào ?

A、 Tô theo bản khắc chữ B、 Tô theo nét chữ mờ C、 Ô chữ vuông

D、 Cách khác: _____

8. Em thấy chữ Hán khó nhất là gì ?

A. Nét B. Thứ tự nét C. cân đối về kết cấu D. các chữ gần giống nhau

9. Em làm thế nào khi không nhận biết được một chữ Hán nào đó ?

A. hỏi giáo viên B. hỏi bạn học C. tra tự điển D. tra trên mạng

10. Giáo viên tiếng Hán dạy Em viết chữ Hán bằng cách nào ?

A. viết lên bảng B. dùng thẻ chữ C. máy chiếu D. chữ mẫu viết từng nét

11. Em thấy có cần thiết phải học cách viết chữ không ?

A. rất cần thiết B. cần thiết C. không cần lắm D. không cần

12. Em có từ điển Việt Hán hay Hán Việt không ?

A. có B. không có C. muốn mua D. không cần thiết

13. Giáo viên của Em làm thế nào để kiểm tra trình độ viết chữ Hán của bạn?

A. chữa bài tập về nhà B. đọc viết chính tả C. bài kiểm tra trên lớp D. ktra nhận mặt chữ

14. Khi học chữ Hán, Em thường chú ý đến bộ thủ không:

A. có B. không C. có, nhưng không nhớ tên bộ thủ D. có, nhưng không nhớ ý nghĩa bộ thủ

15. Em có muốn được biết về nguồn gốc của phần lớn các chữ Hán được học không?

A. có B. không C. có, nhưng không được GV giới thiệu D. có, nhưng không có tài liệu tham khảo

16. Em biết được 1 số nguồn gốc chữ Hán thông qua:

A. câu chuyện B. câu đố C. bài thơ D. khác _____

二、 Phần chia sẻ

1. Em mong muốn trong chương trình giảng dạy dành riêng thời lượng học viết chữ Hán không?

2. Em nhận thấy viết sai chữ Hán gây ra những ảnh hưởng như thế nào?

3. Việc thường xuyên dùng máy vi tính để đánh chữ có lợi ích và tác hại như thế nào?

4. Em thường dùng những hỗ trợ nào nhằm nâng cao chất lượng chữ Hán (viết đúng, viết đẹp)

5. Chia sẻ khác

Xin chân thành cảm ơn!

Bảng 2

关于汉字教学情况的问卷调查

亲爱的中文老师：

您好！我们是越南海防民办大学外语系的汉语老师，我们正在开展一项关于汉语汉字教学情况的问卷调查，我们真心地希望您能抽出宝贵的时间完成我们设计的这份调查问卷，非常感谢您的帮忙！我们不甚感激！每一道题您只需要在其中一个/多个选项前打“√”即可。

一、选择

0、你给学生教过汉语吗？

A、真正教过 B、没教过 C、实习期间教过

1、您觉得汉字难教吗？

A、很难 B、比较难 C、不太难 D、不难

2、您觉得汉语教学中，什么最难教？

A、听力 B、写作 C、阅读 D、汉字书写 其他_____

3、您的汉字教学方法是怎样的？

A、笔画教学法 B、笔顺教学法 C、部件教学法 D、多媒体辅助法 其他_____

4、您要求/觉得学生平均每天大约花多少时间在汉字的书写上？

A、半个小时 B、一个小时 C、1 > X < 2 个小时 D、> 2 个小时

5、学校对汉字教学的课程设置是怎样的？

A、独立教学 B、不单独教学 其他_____

- 6、学校开设有“汉字入门”课吗？
- A、有 B、没有
- 7、您教的学生如何学习汉字的书写？
- A、临摹 B、描红 C、田字格 D、模仿抄写
- 8、您觉得教写汉字最大的困难是什么方面？
- A、笔画 B、笔顺 C、间架结构 D、词义
- 9、您觉得学生们喜欢写汉字吗？
- A、喜欢 B、一般 C、不太喜欢 D、不喜欢
- 10、您对学生们写的汉字满意吗？
- A、满意 B、还行 C、不太满意 D、不满意
- 11、您在教学中通过什么方式来加强学生学习汉字的兴趣呢？
- A、图卡、字卡 B、中文电影、音乐 C、汉字游戏 D、汉字故事
- 12、您在汉字教学中最常使用的教具有哪些？（可以多选）
- A、教材、书本 B、字卡、图卡 C、实物 D、光盘光碟
- E、中越词典 F、汉字动画（Flash） G、玩具 H、故事、小说
- I、中文电影、音乐 J、录音机 K、板书
- 13、汉字教学在汉语教学中所占用的时间大概是多少？
- A、10% B、20% C、30% D、40%
- 14、您是如何进行汉字教学的？
- A、拼音 B、生词 C、课文 D、语法
- 15、您认为汉字教学与其他方面的教学顺序应该怎样安排最好？
- A、拼音→笔画笔顺→间架结构→词义
- B、字形字义→拼音→会话
- C、写汉字→会话→拼音→词义
- D、会话→识字→笔画笔顺→拼音
- 16、学校在汉字教学方面使用的教材是什么？

- A、《初级汉语教程》北京语言大学出版社
- B、《汉字教程》北京语言大学出版社
- C、《初级汉语教程》北京大学出版社
- D、《快乐学中文》中国国家出版社

17、您觉得学生在汉字书写方面存在的最明显的偏误类型是什么？

- A、笔画数目的增减 B、笔画形式的失误 C、部件上的失误
- D、结构上的易位

18、您学过汉字的书法吗？

- A、学过 B、学过一点儿 C、没学过

19、教学中，您经常给学生讲解汉字的的多音字，形近字吗？

- A、经常 B、偶尔 C、很少 D、从来没有

20、您认为学生学习汉字最大的难点是什么？

- A、读音 B、词汇 C、词义 D、书写

二、分享

21、您发现学生的汉字一般错在哪儿？

22、您改学生的错字时常怎么改？常注意什么？

23、汉字想要写得正确、好看，您觉得应该是哪些方面的结合？请分享您这方面的经验与建议？谢谢！

24、其他分享

您的 email: (若有)

谢谢合作！

Phụ lục 2 – Bảng từ vựng cơ bản của Hán ngữ có số 1



大夫	(名)	dàifu	阿拉伯文	(名)	Ālābówén
但是	(连)	dànshì	阿拉伯语	(名)	Ālābóyǔ
蛋	(名)	dàn	啊	(叹)	à
德国	(名)	Déguó	八	(数)	bā
德文	(名)	Déwén	爸爸	(名)	bàba
德语	(名)	Déyǔ	白	(形)	bái
的	(助)	de	百	(数)	bǎi
等	(动)	děng	班	(名)	bān
弟弟	(名)	dìdi	办公	(动)	bàngōng
点儿	(量)	diǎnr	办公室	(名)	bàngōngshì
电	(名)	diàn	包子	(名)	bāozi
电话	(名)	diànhuà	杯	(名)	bēi
都	(副)	dōu	本	(量)	běn
读	(动)	dú	笔	(名)	bǐ
对	(形)	duì	比较	(副、动)	bǐjiào
对不起		duì bu qǐ	别的	(代)	biéde
多	(数)	duō	不	(副)	bù
多	(形)	duō	不客气		bú kèqi
多少	(代)	duōshao	茶	(名)	chá
俄国	(名)	Éguó	茶叶	(名)	cháyè
俄文	(名)	Éwén	车	(名)	chē
俄语	(名)	Éyǔ	吃	(动)	chī
二	(数)	èr	出租车	(名)	chūzūchē
发音	(名)	fāyīn	词典	(名)	cídiǎn
法国	(名)	Fǎguó	大	(形)	dà
法文	(名)	Fǎwén	大概	(副)	dàgài
法语	(名)	Fǎyǔ	大学	(名)	dàxué

饭	(名)	fàn	欢迎	(动)	huānyíng
房间	(名)	fángjiān	换	(动)	huàn
分	(量)	fēn	回	(动)	huí
刚	(副)	gāng	鸡	(名)	jī
港币	(名)	gǎngbì	鸡蛋	(名)	jīdàn
哥哥	(名)	gēge	几	(代)	jǐ
个	(量)	gè	寄	(动)	jì
给	(动)	gěi	家	(名、量)	jiā
给	(介)	gěi	见	(动)	jiàn
工作	(名、动)	gōngzuò	件	(量)	jiàn
公斤	(量)	gōngjīn	角(毛)	(量)	jiǎo(máo)
公司	(名)	gōngsī	饺子	(名)	jiǎozi
光盘	(名)	guāngpán	叫	(动)	jiào
贵	(形)	guì	教授	(名)	jiàoshòu
贵姓	(名)	guìxìng	她	(代)	tā
国	(名)	guó	姐姐	(名)	jiějie
还	(副)	hái	介绍	(动)	jièshào
还是	(连)	háishi	今天	(名)	jīntiān
韩国	(名)	Hánguó	斤	(量)	jīn
韩国语	(名)	Hánguóyǔ	进	(动)	jìn
韩文	(名)	Hánwén	九	(数)	jiǔ
汉语	(名)	Hànyǔ	酒	(名)	jiǔ
好	(形)	hǎo	旧	(形)	jiù
好久	(名)	hǎojiǔ	橘子	(名)	júzi
号	(名)	hào	觉得	(动)	juéde
号码	(名)	hàomǎ	咖啡	(名)	kāfēi
喝	(动)	hē	开	(动)	kāi
和	(连)	hé	开学		kāi xué
黑	(形)	hēi	看	(动)	kàn
很	(副)	hěn	客气	(形)	kèqi
红	(形)	hóng	口	(名、量)	kǒu
话	(名)	huà	块(元)	(量)	kuài(yuán)

来	(动)	lái	面条儿	(名)	miàntiáor
蓝	(形)	lán	名字	(名)	míngzi
老师	(名)	lǎoshī	明天	(名)	míngtiān
里	(名)	lǐ	摩托车	(名)	mótuōchē
俩	(数)	liǎ	哪	(代)	nǎ
两	(数)	liǎng	哪儿	(代)	nǎr
辆	(量)	liàng	那	(代)	nà
了	(助)	le	那儿	(代)	nàr
零	(数)	líng	那些	(代)	nàxiē
留学	(动)	liúxué	男	(形)	nán
留学生	(名)	liúxuéshēng	难	(形)	nán
六	(数)	liù	呢	(助)	ne
楼	(名)	lóu	你	(代)	nǐ
律师	(名)	lǚshī	你好		nǐ hǎo
妈妈	(名)	māmā	你们	(代)	nǐmen
马	(名)	mǎ	您	(代)	nín
马马虎虎	(形)	mǎmahūhū	女	(形)	nǚ
吗	(助)	ma	欧元	(名)	ōuyuán
买	(动)	mǎi	朋友	(名)	péngyou
卖	(动)	mài	啤酒	(名)	píjiǔ
馒头	(名)	mántou	苹果	(名)	píngguǒ
忙	(形)	máng	瓶	(名、量)	píng
没(有)	(动、副)	méi (yǒu)	七	(数)	qī
没关系		méi guānxi	汽车	(名)	qìchē
没什么		méi shénme	千	(数)	qiān
美国	(名)	Měiguó	钱	(名)	qián
美元	(名)	měiyuán	轻	(形)	qīng
妹妹	(名)	mèimei	请	(动)	qǐng
门	(名)	mén	请问	(动)	qǐngwèn
米	(名)	mǐ	取	(动)	qǔ
米饭	(名)	mǐfàn	去	(动)	qù
秘书	(名)	mìshū	全	(形、副)	quán

人	(名)	rén	天	(名)	tiān
人民	(名)	rénmín	听	(动)	tīng
人民币	(名)	rénmínbì	同屋	(名)	tóngwū
日	(名)	rì	同学	(名)	tóngxué
日本(国)	(名)	Rìběn (guó)	图书馆	(名)	túshūguǎn
日文	(名)	Rìwén	外国	(名)	wàiguó
日用品	(名)	rìyòngpǐn	外贸	(名)	wàimào
日语	(名)	Rìyǔ	碗	(名)	wǎn
日元	(名)	rìyuán	万	(数)	wàn
容易	(形)	róngyì	位	(量)	wèi
三	(数)	sān	文	(名)	wén
商店	(名)	shāngdiàn	问	(动)	wèn
上午	(名)	shàngwǔ	我	(代)	wǒ
少	(形)	shǎo	我们	(代)	wǒmen
身体	(名)	shēntǐ	五	(数)	wǔ
十	(数)	shí	西班牙文	(动)	Xībānyáwén
什么	(代)	shénme	西班牙语	(名)	Xībānyáyǔ
食堂	(名)	shítáng	西药	(名)	xīyào
是	(动)	shì	下午	(名)	xiàwǔ
手	(名)	shǒu	先	(副)	xiān
手机	(名)	shǒujī	先生	(名)	xiānsheng
书	(名)	shū	香水	(名)	xiāngshuǐ
数	(动)	shǔ	箱子	(名)	xiāngzi
谁	(代)	shéi / shuí	小	(形)	xiǎo
水	(名)	shuǐ	小姐	(名)	xiǎojiě
水果	(名)	shuǐguǒ	校长	(名)	xiàozhǎng
说	(动)	shuō	些	(量)	xiē
四	(数)	sì	写	(动)	xiě
他	(代)	tā	谢谢	(动)	xièxie
他们	(代)	tāmen	新	(形)	xīn
太	(副)	tài	信	(名)	xìn
汤	(名)	tāng	星期	(名)	xīngqī

星期二	(名)	xīngqī'èr
星期六	(名)	xīngqīliù
星期三	(名)	xīngqīsān
星期四	(名)	xīngqīsì
星期天	(名)	xīngqītiān
星期五	(名)	xīngqīwǔ
星期一	(名)	xīngqīyī
姓	(动、名)	xìng
学	(动)	xué
学生	(名)	xuésheng
学习	(动)	xuéxí
学校	(名)	xuéxiào
颜色	(名)	yánsè
药	(名)	yào
要	(动)	yào
要	(能愿)	yào
也	(副)	yě
一	(数)	yī
一共	(副)	yígòng
一会儿	(数量、副)	yíhuìr
一下儿	(数量)	yíxiàr
一些	(数量)	yìxiē
医院	(名)	yīyuàn
椅子	(名)	yǐzi
银行	(名)	yínháng
英国	(名)	Yīngguó
英文	(名)	Yīngwén
英语	(名)	Yīngyǔ
营业员	(名)	yíngyèyuán
邮包	(名)	yóubāo
邮局	(名)	yóujú
有	(动)	yǒu

有(一)点儿		yǒu (yì) diǎnr
雨	(名)	yǔ
雨伞	(名)	yǔsǎn
语法	(名)	yǔfǎ
语言	(名)	yǔyán
杂志	(名)	zázhì
再见	(动)	zàijiàn
在	(动、介)	zài
怎么	(代)	zěnnme
怎么样	(代)	zěnnmeyàng
张	(量)	zhāng
找	(动)	zhǎo
找	(动)	zhǎo
照片	(名)	zhàopiàn
这	(代)	zhè
这儿	(代)	zhèr
这些	(代)	zhèxiē
支	(量)	zhī
知道	(动)	zhīdào
职员	(名)	zhíyuán
只	(副)	zhǐ
中国	(名)	Zhōngguó
中文	(名)	Zhōngwén
中午	(名)	zhōngwǔ
中药	(名)	zhōngyào
重	(形)	zhòng
住	(动)	zhù
自行车	(名)	zìxíngchē
最近	(名)	zuìjìn
昨天	(名)	zuótiān
坐	(动)	zuò
做	(动)	zuò

Phụ lục 3 - Bộ thủ

Tất cả các chữ Hán đều chứa thành tố gọi là "bộ thủ". Học bộ thủ giúp các bạn có thể phân loại chữ Hán, làm cho việc nhớ mặt chữ sẽ dễ dàng hơn. Bộ thủ hiện diện trong một chữ có khi biểu hiện được ý nghĩa của toàn bộ chữ đó. Thông thường thì ý nghĩa của một chữ ít nhiều liên quan đến nghĩa của bộ thủ. Các thành phần không thuộc bộ thủ của chữ thường liên quan đến việc biểu âm, hoặc ngược lại.

	#1 BĂNG	#2 ĐẦU	#3 NGÔN	#4 ĐAO	#5 NHÂN
Bộ thủ	冫	一	讠	刂	亻
Chữ gốc	--	--	言	刀	人
Nghĩa	nước đá	--	lời nói	dao	người
Ví dụ	冷 <i>lěng</i> lạnh [lãnh] 冰 <i>bīng</i> băng [băng] 习 <i>xí</i> thực tập [tập]	京 <i>jīng</i> thủ đô [kinh] 帝 <i>dì</i> vua [đế] 玄 <i>xuán</i> màu đen [huyền]	说 <i>shuō</i> nói [thuyết] 请 <i>qǐng</i> thỉnh 语 <i>yǔ</i> ngữ	到 <i>dào</i> đến [đáo] 剑 <i>jiàn</i> gươm [kiếm] 刊 <i>kān</i> in [san]	休 <i>xiū</i> nghỉ ngơi [hưu] 佛 <i>fó</i> Phật 仙 <i>xiān</i> Tiên
Kết hợp	冷饮 <i>lěngyǐn</i> nước lạnh [lãnh âm] 冰冻 <i>bīngdòng</i> đông lạnh [băng đồng] 习惯 <i>xíguàn</i> thói quen [tập quán]	北京 <i>Běijīng</i> Bắc Kinh 皇帝 <i>huángdì</i> hoàng đế 玄妙 <i>xuánmiào</i> huyền diệu	说话 <i>shuō huà</i> nói chuyện [thuyết thoại] 请问 <i>qǐng wèn</i> cho hỏi [thỉnh vấn] 语言 <i>yǔyán</i> ngôn ngữ [ngữ ngôn]	到来 <i>dàolái</i> tới [đáo lai] 剑柄 <i>jiàn bǐng</i> chuôi kiếm [kiếm bính] 月刊 <i>yuèkān</i> in hàng tháng [nguyệt san]	休息 <i>xiūxi</i> nghỉ ngơi [hưu tức] 佛经 <i>fó jīng</i> kinh Phật [phật kinh] 仙女 <i>xiānnǚ</i> Tiên nữ

#1 Bộ băng có cũng tên là "hai chấm thủy"; nó thường xuất hiện trong những chữ liên quan đến nước đá hay sự lạnh lẽo. Vị trí của nó ở bên trái của chữ.

#2 Bộ đầu luôn nằm ở trên chữ.

#3 Bộ ngôn thường nằm bên trái chữ. Xuất hiện trong những chữ có liên quan đến lời nói.

#4 Dạng nguyên gốc của bộ đao cũng là một bộ; thường thì nó nằm bên dưới, xem chữ "phân" bên dưới. Chữ "tranh" là dạng thứ 3 của bộ đao (= tức là 刂). (Tân Hoa Tự điển của Bắc Kinh xếp "tranh" vào bộ đao, từ điển Từ Vị của Đài Loan xếp nó vào bộ quyết. Chữ phần thể của nó thuộc bộ trảo.)

分 *fēn* chia ra [phân]

争 *zhēng* giành nhau [tranh]

#5 Bộ thủ thứ năm là "nhân đứng", nó luôn nằm bên trái của chữ. Chữ nhân gốc của nó cũng dùng như một bộ thủ, trong trường hợp này thì nó luôn nằm bên trên chữ, ví dụ như chữ "chúng" bên dưới.

众 *zhòng* đông người [chúng]

	#6 NHĨ	#7 THUỶ	#8 TÂM	#9 NGHIỄM	#10 MIÊN
Bộ thủ	阝	氵	忄	宀	宀
Chữ gốc	耳	水	心	宀	-
Nghĩa	tai	nước	tim	rộng	mái che
Ví dụ	阳 <i>yáng</i> mặt trời [dương] 限 <i>xiàn</i> giới hạn [hạn] 队 <i>duì</i> nhóm, đội [đội]	酒 <i>jiǔ</i> rượu [rượu] 油 <i>yóu</i> dầu [dầu] 沙 <i>shā</i> cát [sa]	怪 <i>guài</i> lạ [quái] 悔 <i>huǐ</i> tiếc nuối [hối] 快 <i>kuài</i> gấp [khoái]	庙 <i>miào</i> miếu thờ [miếu] 床 <i>chuáng</i> giường [sàng] 庭 <i>tíng</i> toà án [đình]	宫 <i>gōng</i> cung điện [cung] 客 <i>kè</i> khách 宝 <i>bǎo</i> quí giá [báu]
Kết hợp	太阳 <i>tàiyáng</i> mặt trời [thái dương] 限度 <i>xiàndù</i> giới hạn [hạn độ] 队长 <i>duìzhǎng</i> trưởng nhóm [đội trưởng]	白酒 <i>báijiǔ</i> rượu trắng [bạch tửu] 油画 <i>yóuhuà</i> tranh sơn dầu [du hoạ] 豆沙 <i>dòushā</i> đậu sa	奇怪 <i>qíguài</i> kỳ quái [kỳ quái] 悔恨 <i>huǐhèn</i> hối hận 快乐 <i>kuàilè</i> sung sướng [khoái lạc]	寺庙 <i>sìmiào</i> nơi thờ tự [tự miếu] 床单 <i>chuángdān</i> tấm ra giường [sàng đan] 家庭 <i>jiāting</i> gia đình	皇宫 <i>huánggōng</i> hoàng cung 客气 <i>kèqì</i> khách khí 灵宝 <i>língbǎo</i> linh báu

#6 Bộ thủ "nhĩ" có thể đứng bên trái hoặc bên phải chữ.

#7 Bộ thủ này gọi là "ba chấm thủy", tượng trưng cho nước chảy và đứng ở bên trái chữ. Chữ gốc của nó cũng là một bộ thủ, trong ví dụ sau bộ thủ đứng bên dưới chữ, tuy nhiên vị trí này không cố định.

泉 *quán* dòng suối [tuyền]

	#11 MÔN	#12 SƯỚC	#13 THỔ	#14 THẢO	#15 ĐẠI
Bộ thủ	门	辶	土	艹	大
Chữ gốc	门	走	土	--	大
Nghĩa	cửa	đi	đất	cỏ	lớn
Ví dụ	间 <i>jiān</i> khoảng trống [gian] 问 <i>wèn</i> hỏi [vấn] 闲 <i>xián</i> nhàn hạ [nhàn]	进 <i>jìn</i> đi vào [tiến] 远 <i>yuǎn</i> xa [viễn] 迷 <i>mí</i> ngu làm [mê]	地 <i>dì</i> đất đai [địa] 塔 <i>tǎ</i> tháp thờ [tháp] 墙 <i>qiáng</i> bức tường [tường]	草 <i>cǎo</i> cỏ [thảo] 花 <i>huā</i> bông hoa [hoa] 苹 <i>píng</i> táo [bình]	太 <i>tài</i> to lớn [thái] 夸 <i>kuā</i> khoa trương [khoa] 美 <i>měi</i> đẹp [mỹ]
Kết hợp	时间 <i>shíjiān</i> thời gian 问题 <i>wèntí</i> vấn đề 闲话 <i>xiánhuà</i> tán gẫu [nhàn thoại]	进步 <i>jìnbù</i> tiến bộ 远足 <i>yuǎnzú</i> tản bộ [viễn túc] 迷信 <i>míxìn</i> mê tín	地方 <i>dìfāng</i> địa phương 灯塔 <i>dēngtǎ</i> tháp đèn [đăng tháp] 墙壁 <i>qiángbì</i> bức tường [tường bích]	草书 <i>cǎoshū</i> chữ viết thảo [thảo thư] 雪花 <i>xuěhuā</i> bông tuyết [tuyết hoa] 苹果 <i>píngguo</i> trái táo [bình quả]	太太 <i>tàitai</i> bà [thái thái] 夸口 <i>kuākǒu</i> nói khoác [khoa khẩu] 美丽 <i>měilì</i> mỹ lệ

#12 Chữ gốc của bộ Sước cũng là một bộ thủ. Xem ví dụ sau:

超 *chāo* vượt quá [siêu]

#13 Chữ gốc của bộ Thổ cũng là một bộ thủ. Thường thì nó đứng dưới chữ:

尘 *chén* bụi [trần]

坐 *zuò* ngồi [toạ]

#14 Bộ Thảo dạng này luôn nằm trên chữ. Chữ có chữ bộ Thảo liên quan đến "cây cỏ"

	#16 THỦ	#17 KHẨU	#18 VI	#19 SƠN	#20 XÍCH
Bộ thủ	扌	口	囗	山	彳
Chữ gốc	手	口	-	山	-
Nghĩa	tay	miệng	bao quanh	núi	bước trái
Ví dụ	打 <i>dǎ</i> đánh [đá] 抓 <i>zhuā</i> bấu, quắp [tráo] 提 <i>tí</i> nâng lên [đề]	叫 <i>jiào</i> gọi [khiếu] 叹 <i>tàn</i> ta thán [thán] 听 <i>tīng</i> nghe [thính]	国 <i>guó</i> nước [quốc] 图 <i>tú</i> vẽ [đồ] 圈 <i>quān</i> vòng [khuyên]	岛 <i>dǎo</i> hòn đảo [đảo] 岭 <i>lǐng</i> dãy núi [lĩnh] 峰 <i>fēng</i> đỉnh [phong]	行 <i>háng</i> đi [hành] 很 <i>hěn</i> rất [ngận] 德 <i>dé</i> đức
Kết hợp	打开 <i>dǎkāi</i> mở ra [đả khai] 抓住 <i>zhuāzhù</i> bắt [tráo trụ] 提高 <i>tígāo</i> đề cao	叫喊 <i>jiàohǎn</i> kêu la [khiếu hảm] 叹词 <i>tàncí</i> thán từ 听众 <i>tīngzhòng</i> người nghe [thính chúng]	国际 <i>guójì</i> quốc tế 地图 <i>dìtú</i> địa đồ 圈子 <i>quānzǐ</i> vòng tròn [khuyên tử]	岛屿 <i>dǎoyǔ</i> đảo [đảo tự] 山岭 <i>shānlǐng</i> dãy núi [son lĩnh] 山峰 <i>shānfēng</i> đỉnh núi [son phong]	银行 <i>yínháng</i> ngân hàng 很多 <i>hěnduō</i> rất nhiều [ngận đa] 道德 <i>dàodé</i> đạo đức

#16 Chữ gốc của bộ Thủ cũng là một bộ thủ. Nó thường nằm bên dưới hoặc bên trái chữ:

拿 *ná* nắm [nã]

拜 *bài* lạy [bái]

#17 Thường thì bộ Khẩu không đứng bên trái chữ. Xem các ví dụ sau:

名 *míng* tên [danh]

史 *shǐ* lịch sử [sử]

#19 Bộ Sơn có thể đứng trên hoặc dưới chữ:

岁 *sui* năm [tuế]

	#21 THI	#22 THỰC	#23 CẬU	#24 NỮ	#25 TỬ
Bộ thủ	尸	亠	豸	女	子
Chữ gốc	尸	食	犬	女	子
Nghĩa	xác chết	thức ăn	chó	đàn bà	đứa nhỏ
Ví dụ	尾 <i>wěi</i> đuôi [vĩ] 居 <i>jū</i> ở [cư] 展 <i>zhǎn</i> kéo dài [triển]	饭 <i>fàn</i> cơm [phạn, phẫn] 饿 <i>é</i> đói [ngạ]	狗 <i>gǒu</i> chó [cẩu] 猫 <i>māo</i> mèo [miêu] 猪 <i>zhū</i> heo [trư]	奶 <i>nǎi</i> sữa [nãi] 妇 <i>fù</i> đàn bà [phụ] 姑 <i>gū</i> cô dì [cô]	孙 <i>sūn</i> cháu [tôn] 孤 <i>gū</i> cô đơn [cô] 孩 <i>hái</i> đứa nhỏ [hài]
Kết hợp	尾随 <i>wěisuí</i> theo đuôi [vĩ tuỳ] 居民 <i>jūmín</i> cư dân 发展 <i>fāzhǎn</i> phát triển	饭店 <i>fàndiàn</i> khách sạn [phạn điếm] 饿死 <i>ésǐ</i> chết đói [ngạ tử]	狗屁 <i>gǒupì</i> (tiếng chửi thề) [cẩu thỉ] 猫叫 <i>māojiào</i> mèo kêu [miêu khiêu] 猪肉 <i>zhūròu</i> thịt heo [trư nhục]	奶奶 <i>nǎinai</i> ngoại [nãi nãi] 妇人 <i>fùrén</i> phu nhân 姑娘 <i>gūniáng</i> cô nương	孙中山 <i>Sūn Zhōngshān</i> Tôn Trung Sơn 孤儿 <i>gū'ér</i> trẻ mồ côi [cô nhi] 孩子 <i>háizi</i> con [hài tử]

#23 Chữ gốc của bộ Cậu cũng là một bộ thủ, xét ví dụ sau:

哭 *kū* khóc [khóc]

#24 Bộ này cũng có khi nằm bên dưới chữ:

妻 *qī* vợ [thê]

#25 Không phải lúc nào bộ Tử cũng ở bên trái chữ, xét ví dụ sau:

孝 *xiào* hiếu

	#26 Mǎ	#27 Mǐ	#28 Huǒ	#29 Fāng	#30 Hù
Bộ thủ	马	纟	灬	方	户
Chữ gốc	马	丝	火	方	户
Nghĩa	ngựa	tơ lụa	lửa	vuông	cửa 1 cánh, nhà cửa
Ví dụ	驱 qū thúc ngựa [khu] 驼 tuó lạc đà [đà]	红 hóng màu đỏ [hồng] 纸 zhǐ giấy [chỉ] 细 xì nhỏ nhặt [tế]	烈 liè mạnh bạo [liệt] 热 rè nóng [nhiệt] 照 zhào chiếu rọi [chiếu]	放 fàng thả ra [phóng] 旅 lǚ đi chơi xa [lữ] 族 zú bộ tộc [tộc]	房 fáng căn phòng [phòng] 扁 piān phẳng dẹt [biển]
Kết hợp	驱逐 qūzhú đuổi đi [khu trục] 驼背 tuóbèi lưng lạc đà [đà bồng]	口红 kǒuhóng son môi [khẩu hồng] 报纸 bàopapēi tờ báo, báo chí [báo chí] 细胞 xìbào [tế bào]	猛烈 měngliè mãnh liệt 热闹 rènao náo nhiệt [nhiệt náo] 对照 duìzhào [đối chiếu]	解放 jiěfàng giải phóng 旅游 lǚyóu đi du lịch [lữ du] 民族 mínzú dân tộc [dân tộc]	房租 fángzū thuê phòng [phòng tô] 扁担 piāndān đòn gánh [biển đảm]

#26 Bộ Mã có khi ở bên dưới chữ có khi ở bên trái chữ, xem ví dụ sau:

骂 mà mắng chửi [mạ]

#28 Chữ gốc của bộ Hoả cũng là một bộ, nằm bên trái chữ, xem ví dụ sau:

灯 dīng đèn [dăng]

烟 yān khói [yên]

#29 Bộ này cũng có lúc nằm bên dưới chữ:

	#31 KỶ	#32 NGỌC	#33 MỘC	#34 XA	#35 NHẬT
Bộ thủ	礻	王	木	车	日
Chữ gốc	示	玉	木	车	日
Nghĩa	thần đất, tỏ rõ	ngọc	cây	xe	mặt trời, ngày
Ví dụ	礼 <i>lǐ</i> ngghi lễ [lễ] 神 <i>shén</i> thần thánh [thần] 祖 <i>zǔ</i> tổ tiên [tổ]	王 <i>wáng</i> vua [vương] 珠 <i>zhū</i> hạt châu [châu] 球 <i>qiú</i> hình cầu [cầu]	林 <i>lín</i> rừng cây [lâm] 松 <i>sōng</i> tùng, thông [tùng] 桃 <i>táo</i> cây đào [đào]	轮 <i>lún</i> bánh xe [luân] 转 <i>zhuǎn(zhuān)</i> quay [chuyển] 辆 <i>liàng</i> cỗ xe [lượng]	时 <i>shí</i> thời gian [thời] 明 <i>míng</i> sáng [minh] 晚 <i>wǎn</i> chiều [vãn]
Kết hợp	礼貌 <i>lǐmào</i> lễ phép [lễ mao] 神话 <i>shénhuà</i> thần thoại 祖国 <i>zǔguó</i> tổ quốc	王国 <i>wángguó</i> vương quốc 珍珠 <i>zhēnzhū</i> trân châu 地球 <i>dì qiú</i> trái đất [địa cầu]	林木 <i>lín mù</i> rừng cây [lâm mộc] 松树 <i>sōngshù</i> cây thông [tùng thụ] 桃花 <i>táohuā</i> hoa đào [đào hoa]	光轮 <i>guānglún</i> vòng hào quang [quang luân] 转化 <i>zhuǎnhuà</i> chuyển hoá 三辆气车 <i>sān liàng qìchē</i> ba chiếc xe hơi [tam lượng khí xa]	小时 <i>xiǎoshí</i> giờ [tiểu thời] 明白 <i>míngbái</i> rõ ràng [minh bạch] 晚上 <i>wǎnshàng</i> chiều tối [vãn thượng]

#31 Chữ gốc của bộ này cũng là một bộ, vị trí bên dưới chữ:

禁 *jìn (jìn)* cấm cản [cấm]

#33 Bộ Mộc có khi cũng đứng trên chữ:

李 *lǐ* cây mận [lý]

桌 *zhuō* cái bàn [trác]

#35 Bộ Nhật không phải lúc nào cũng ở bên trái chữ:

星 *xīng* ngôi sao [tinh]

	#36 BÔI	#37 KIẾN	#38 NGŨU	#39 TRUY (TUY, TRĨ)	#40 NGUYỆT, NHỤC
Bộ thủ	贝	见	牛	女	月
Chữ gốc	贝	见	牛	-	月 肉
Nghĩa	vỏ sò	thấy	trâu	đi chậm, đuổi theo	trăng - thịt
Ví dụ	负 <i>fù</i> gánh vác [phụ] 员 <i>yuán</i> thành viên [viên] 财 <i>cái</i> tiền tài [tài]	观 <i>guān</i> xem [quan] 视 <i>shì</i> nhìn [thị] 觉 <i>jué</i> nhận biết [giác]	物 <i>wù</i> đồ/con vật [vật] 牧 <i>mù</i> chăn nuôi [mục] 特 <i>tè (tè)</i> đặc biệt [đặc]	收 <i>shōu</i> nhận [thu] 敌 <i>dí</i> kẻ địch [địch] 教 <i>jiāo (jiào)</i> day [giáo]	肝 <i>gān</i> gan [can] 朋 <i>péng</i> bạn [bằng] 腿 <i>tuǐ</i> đùi [thối]
Kết hợp	负责 <i>fùzé</i> phụ trách 服务员 <i>fúwùyuán</i> phục vụ viên 财政 <i>cáizhèng</i> tài chánh	观念 <i>guānniàn</i> quan niệm 歧视 <i>qí shì</i> [kỳ thị] 感觉 <i>gǎnjué</i> cảm giác	动物 <i>dòngwù</i> động vật 牧场 <i>mùchǎng</i> trại chăn nuôi [mục trường] 特点 <i>tèdiǎn</i> đặc điểm	收获 <i>shōuhuò</i> thu hoạch 敌对 <i>dídùi</i> kẻ địch [địch đối] 道教 <i>dǎojiào</i> đạo giáo	肝胆 <i>gāndǎn</i> can đảm 朋友 <i>péngyǒu</i> bằng hữu 火腿 <i>huǒtuǐ</i> bắp chân (dăm bông) [hoả thối]

	#41 KHIÊM	#42 NẠCH	#43 Y	#44 THẠCH	#45 MỤC
Bộ thủ	欠	疒	衤	石	目
Chữ gốc	欠	-	衣	石	目
Nghĩa	thiếu nợ	bệnh	áo quần	đá	mắt
Ví dụ	次 <i>cì</i> thứ bậc [thứ] 欢 <i>huān</i> vui mừng [hoan] 款 <i>kuǎn</i> khoản tiền [khoản]	病 <i>bìng</i> bệnh 疾 <i>jí</i> bệnh tật [tật] 疼 <i>téng</i> đau nhức [đông]	补 <i>bǔ</i> vá, hàn [bổ] 袖 <i>xiù</i> tay áo [tụ] 裤 <i>kù</i> cái khó [khô]	砂 <i>shā</i> cát [sa] 硬 <i>yìng</i> cứng [ngạnh] 碧 <i>bì</i> ngọc bích, xanh biếc [bích]	眉 <i>méi</i> lông mày [my] 眼 <i>yǎn</i> con mắt [nhãn] 睡 <i>shuì</i> giấc ngủ [thụy]
Kết hợp	次序 <i>cìxù</i> thứ tự 欢迎 <i>huānyíng</i> hoan nghênh 付款 <i>fùkuǎn</i> trả tiền [phó khoản]	生病 <i>shēngbìng</i> sinh bệnh 疾苦 <i>jíkǔ</i> chịu khổ [tật khổ] 头疼 <i>tóuténg</i> đau đầu [đầu đông]	补偿 <i>bǔcháng</i> bồi thường [bổ thường] 领袖 <i>lǐngxiù</i> lãnh tụ 内裤 <i>nèikù</i> quần lót [nội khó]	砂纸 <i>shāzhǐ</i> giấy nhám [sa chỉ] 硬座 <i>yìngzuò</i> chỗ ngồi cứng [ngạnh toạ] 碧绿 <i>bìlǜ</i> xanh thẫm [bích lục]	眉毛 <i>méimáo</i> lông mày [mi mao] 眼镜 <i>yǎnjìng</i> mắt kính [nhãn kính] 想睡 <i>xiǎngshuì</i> buồn ngủ [tưởng thụy]

	#46 ĐIỀN	#47 KIM	#48 HOÀ	#49 ĐIỀU	#50 DƯƠNG
Bộ thủ	田	钅	禾	鸟	羊
Chữ gốc	田	金	禾	鸟	羊
Nghĩa	cánh đồng	vàng	lúa	chim	dê
Ví dụ	电 <i>diàn</i> điện 备 <i>bèi</i> chuẩn bị [bị] 留 <i>liú</i> ở lại [lưu]	针 <i>zhēn</i> kim [châm] 钱 <i>qián</i> tiền 锅 <i>guō</i> cái nồi [oa]	私 <i>sī</i> riêng [tư] 种 <i>zhòng (zhǒng)</i> loại [chủng] 秋 <i>qiū</i> mùa thu [thu]	鸡 <i>jī</i> con gà [kê] 鸦 <i>yā</i> con quạ [nha] 鸭 <i>yā</i> con vịt [áp]	养 <i>yǎng</i> nuôi nấng [dưỡng] 羨 <i>xiàn</i> thích [tiện] 群 <i>qún</i> đám đông [quần]
Kết hợp	电话 <i>diànhuà</i> điện thoại 准备 <i>zhǔnbèi</i> chuẩn bị 留学生 <i>liúxuéshēng</i> du học sinh [lưu học sinh]	打针 <i>dǎzhēn</i> tiêm [đá châm] 钱包 <i>qiánbāo</i> bóp tiền [tiền bao] 火锅 <i>huǒguō</i> cái lẩu [hoả oa]	私产 <i>sīchǎn</i> của riêng [tư sản] 分种 <i>fēnzhòng</i> phân chủng loại [phân chủng] 春秋 <i>chūnqiū</i> Xuân Thu	母鸡 <i>mǔjī</i> gà mái [mẫu kê] 乌鸦 <i>wūyā</i> con quạ [ô nha] 鸭绒 <i>yāróng</i> lông vịt [áp nhung]	养生 <i>yǎngshēng</i> dưỡng sinh 羡慕 <i>xiànmù</i> khâm phục [tiện mộ] 群众 <i>qúnzhòng</i> quần chúng

	#51 MỄ	#52 CHU	#53 TRÙNG	#54 TRÚC	#55 VŨ
Bộ thủ	米	舟	虫	竹	羽
Chữ gốc	米	舟	虫	竹	羽
Nghĩa	gạo	thuyền	côn trùng	tre	lông vũ
Ví dụ	粉 <i>fěn</i> phán 粗 <i>cū</i> to, thô [thô] 糖 <i>táng</i> đường	航 <i>háng</i> xuồng, thuyền [hàng] 舰 <i>jiàn</i> Tàu chiến (hạm)	蚊 <i>wén</i> muỗi [văn] 蜂 <i>fēng</i> ong [phong] 蝶 <i>dié</i> bướm bướm [điệp]	符 <i>fú</i> án tín, bùa [phù] 笔 <i>bǐ</i> cây viết [bút] 筑 <i>zhú</i> xây [trúc]	翅 <i>chì</i> cánh chim [sì] 翁 <i>wēng</i> ông 翻 <i>fān</i> thanh thoát [phiên]
Kết hợp	面粉 <i>miànfěn</i> bột mì [diện phán] 粗糙 <i>cūcāo</i> gạo xay [thô tháo] 白糖 <i>báitáng</i> đường cát [bạch đường]	航空 <i>hángkōng</i> hàng không 兵舰 <i>bīngjiàn</i> chiến thuyền [binh hạm]	蚊子 <i>wénzǐ</i> con muỗi [văn tử] 蜂蜜 <i>fēngmì</i> mật ong [phong mật] 蝴蝶 <i>húdié</i> bướm bướm [hồ điệp]	音符 <i>yīnfú</i> nốt nhạc [âm phù] 铅笔 <i>qiānbǐ</i> bút chì [duyên bút] 建筑 <i>jiànzhú</i> kiến trúc	翅膀 <i>chì pāng(páng)</i> cánh chim dang rộng [xí bàng]

	#56 TÚC	#57 VŨ	#58 NGŨ	#59 CỐT	#60 QUI
Bộ thủ	足	雨	鱼	骨	鬼
Chữ gốc	足	雨	鱼	骨	鬼
Nghĩa	chân	mưa	cá	xương	quí
Ví dụ	跑 <i>pǎo</i> chạy [bào] 路 <i>lù</i> đường đi [lộ] 跳 <i>tiào</i> nhảy [khiêu]	雪 <i>xuě</i> tuyết 雷 <i>léi</i> sấm [lôi] 需 <i>xū</i> nhu cầu [nhu]	鲁 <i>lǔ</i> đàn, chậm [lỗ] 鲜 <i>xiān</i> tươi, ngon [tiên] 鲟 <i>é</i> cá sấu [ngạc]	骸 <i>hái</i> xương [hài] 髓 <i>suǐ</i> tuỷ (xương) [tuỷ] 髑 <i>dú</i> sọ, đầu lâu [độc]	魁 <i>kuí</i> đứng đầu, đầu sỏ [khôi] 魂 <i>hún</i> linh hồn [hồn] 魔 <i>mó</i> con ma [ma]
Kết hợp	跑鞋 <i>pǎoxié</i> giày để chạy bộ [bào hài] 路标 <i>lùbiāo</i> móc đường [lộ tiêu] 跳蚤 <i>tiàozǎo</i> bọ chét [khiêu tảo]	下雪 <i>xiàxuě</i> tuyết rơi [hạ tuyết] 雷霆 <i>léitíng</i> sấm vang [lôi đỉnh] 需要 <i>xūyào</i> cần dùng [nhu yếu]	鲁迅 <i>Lǔ Xùn</i> Lỗ Tấn (tán: nhanh) 鲜货 <i>xiānhuò</i> hàng tươi [tiên hoá] 鲟鱼 <i>èyú</i> cá sấu [ngạc ngư]	骸骨 <i>háigǔ</i> hài cốt 脊髓 <i>jǐsuǐ</i> tuỷ sống [tích tuỷ] 髑髅 <i>dúlóu</i> đầu lâu [độc lâu]	魁首 <i>kuíshǒu</i> trùm đứng đầu [khôi thủ] 魂魄 <i>húnpò</i> hồn phách 魔力 <i>mó lì</i> ma lực

填空测验

猜读音

1.“看车！”

中国老师带领十来位外国留学生，步行去天津动物园看熊猫等动物。离开学校大门得过一条很宽的马路，疾驶的汽车一辆接一辆呼啸而过。老师嘱咐过马路的外国学生大声说：“看车，看车！”没想到，几位外国学生立即停住脚步，傻乎乎地注视着来往车辆。原来在这个语境中，老师说的“看车”，是注意来往车辆，确保安全的意思。可是外国学生却理解为“观看、注视车辆”。